**CHAPTER 5: ACCOUNTING IN ERP SYSTEMS**

**Mục lục**

[**CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TRONG HỆ THỐNG ERP** 2](#_Toc162249081)

[**MỤC TIÊU HỌC TẬP** 3](#_Toc162249082)

[**GIỚI THIỆU** 3](#_Toc162249083)

[**I.** **HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN** 3](#_Toc162249084)

[**II.** **VẤN ĐỀ RA QUYẾT ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG: QUẢN LÝ TÍN DỤNG** 10](#_Toc162249085)

[**III.** **PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG LỢI NHUẬN CỦA SẢN PHẨM** 16](#_Toc162249086)

[**IV.** **QUẢN LÝ BÁO CÁO VỚI HỆ THỐNG ERP** 31](#_Toc162249087)

[**V.** **VỤ BÊ BỐI ENRON** 35](#_Toc162249088)

[**VI.** **ĐẠO LUẬT SARBANES OXLEY TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN** 40](#_Toc162249089)

[**VII.** **XU HƯỚNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH - XBRL** 50](#_Toc162249090)

[**Tóm tắt chương** 52](#_Toc162249091)

[**Bài tập** 54](#_Toc162249092)

[**Tài liệu để học tập và nghiên cứu thêm** 60](#_Toc162249093)

# **CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN TRONG HỆ THỐNG ERP**

## **MỤC TIÊU HỌC TẬP**

**Sau khi hoàn thành chương này, bạn sẽ có thể:**

* Mô tả sự khác biệt giữa kế toán tài chính và kế toán quản lý
* Xác định và mô tả các vấn đề liên quan đến kế toán và báo cáo tài chính trong hệ thống thông tin chưa được tích hợp
* Giải thích cách hệ thống ERP có thể giúp giải quyết các vấn đề về kế toán và báo cáo tài chính trong một hệ thống chưa được tích hợp
* Hiểu như thế nào về vụ bê bối Enron và Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 đã ảnh hưởng đến hệ thống thông tin kế toán
* Vạch ra các lợi ích kế toán và báo cáo quản lý tích lũy từ việc có một hệ thống ERP
* Giải thích tầm quan trọng của Ngôn ngữ Báo cáo Kinh doanh Có thể Mở rộng (XBRL) trong báo cáo tài chính

## **GIỚI THIỆU**

Trong các chương trước, bạn đã học về các hoạt động của từng chức năng, cả nói chung và cụ thể: Chương 1, bạn đọc giới thiệu tổng quan về các hoạt động của từng chức năng; trong Chương 3, bạn đã học về hoạt động tiếp thị và bán hàng và trong Chương 4, bạn đã học về Quản lý chuỗi cung ứng. Trong chương này, bạn sẽ tìm hiểu về các hoạt động trong một lĩnh vực chức năng khác, Kế toán và Tài chính. Bạn sẽ thấy cách Kế toán và Tài chính được tích hợp chặt chẽ với tất cả các lĩnh vực chức năng khác và hoạt động kế toán hỗ trợ như thế nào trong việc ra quyết định.

1. **HOẠT ĐỘNG KẾ TOÁN**

Hoạt động kế toán nói chung có thể được phân loại thành **kế toán tài chính hoặc kế toán quản trị.**

Một lĩnh vực khác của kế toán là **kế toán thuế**, nằm ngoài phạm vi của chương này. Bởi vì kế toán thuế chủ yếu là báo cáo bên ngoài về các hoạt động của doanh nghiệp cho Sở Thuế vụ, dữ liệu được thu thập cho kế toán tài chính phục vụ như cơ sở để hạch toán thuế.

**Kế toán tài chính** (Financial accounting) bao gồm việc ghi lại tất cả các giao dịch của một công ty có tác động đến tình trạng tài chính của tổ chức và sau đó sử dụng những giao dịch để tạo báo cáo cho nhà đầu tư, các bên và các đại lý bên ngoài.

Những báo cáo này, thường được gọi là **báo cáo tài chính (financial statement)**, phải tuân theo các quy tắc và hướng dẫn quy định của các cơ quan khác nhau, chẳng hạn như Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính (FASB), Ủy ban Chứng khoán Hoa Kỳ và Giao dịch (SEC) và Sở Thuế vụ (IRS).

**Báo cáo tài chính** thông thường bao gồm **bảng cân đối kế toán (balance sheets)** và **bảng báo cáo thu nhập (income statement)**.

Các bảng cân đối kế toán là bảng tổng hợp cân đối tài chính, ví dụ như tiền mặt nắm giữ, số tiền nợ công ty của khách hàng, chi phí nguyên vật liệu và tồn kho, giá trị của tài sản cố định như tòa nhà, số tiền nợ các nhà cung cấp, các khoản ở ngân hàng và các chủ nợ khác và số tiền mà các nhà đầu tư đã đầu tư vào công ty. Bảng cân đối kế toán cung cấp tổng quan về tình hình tài chính của một công ty tại một thời điểm, là một bảng được tham khảo chính cho các chủ nợ và nhà đầu tư của công ty. Hình 5-1 cho thấy một bảng cân đối mẫu cho Fitter Snacker

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng cân đối kế toán Fitter Snacker**  **Ngày 31 tháng 12 năm 2011**  **(tính bằng hàng nghìn đô la)** | | |
| **Tài sản** |  |  |
| Tiền mặt |  | $5,003 |
| Các khoản thu |  | $ 4,715 |
| Hàng tồn kho |  | $9,025 |
| Nhà máy và thiết bị |  | $ 6.231 |
| Đất đai |  | $1,142 |
| **Tổng tài sản** |  | **$ 26.116** |
| **Nợ phải trả** |  |  |
| Các khoản phải trả | $6,400 |  |
| Ghi chú phải trả | $10,000 |  |
| **Tổng nợ phải trả** |  | **$16,400** |
| **Vốn cổ đông** |  |  |
| Góp vốn | 2,000$ |  |
| Thu nhập giữ lại | 7716$ |  |
| Tổng vốn chủ sở hữu cổ phần |  | 9,716$ |
| **Tổng nợ phải trả và vốn cổ động** |  | **$26,116** |

Nguồn: Course Technology / Cengage Learning.

**HÌNH 5-1** Bảng cân đối mẫu cho Fitter

**Báo cáo thu nhập (income statement)**, hoặc **báo cáo lãi lỗ (profit and loss P&L)**, cho biết công ty doanh thu và chi phí và lãi hoặc lỗ trong một khoảng thời gian (thường là một quý hoặc một năm). Khả năng sinh lời rất quan trọng đối với các chủ nợ và nhà đầu tư. Nó cũng là thông tin quan trọng cho các nhà quản lý phụ trách hoạt động hàng ngày. Nói chung, người quản lý coi lợi nhuận là các chỉ số về thành công và thua lỗ như các chỉ số về các vấn đề cần giải quyết. Hình 5-2 cho thấy một báo cáo thu nhập mẫu cho Fitter.

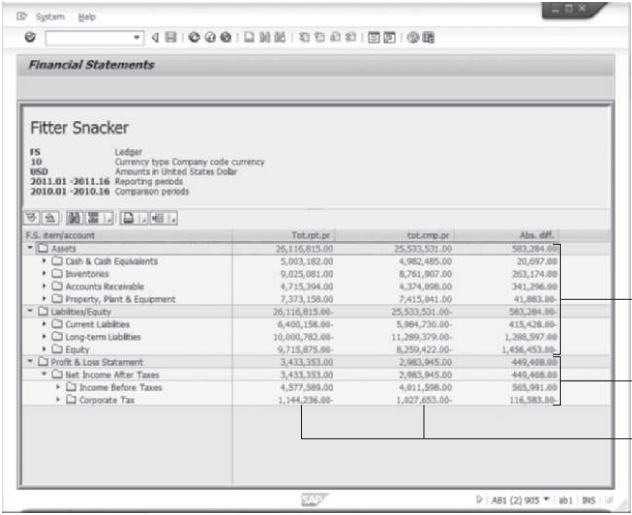
|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Báo cáo thu nhập Fitter Snacker**  **Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**  **(tính bằng hàng nghìn đô la)** | | |
| **Doanh thu** |  |  |
| Doanh thu bán hàng | $36,002 |  |
|  |  |  |
| Tổng doanh thu |  | $ 36,002 |
| **Chi phí** |  |  |
| Chi phí giá vốn hàng bán | 196,52$ |  |
| Chi phí bán hàng, chi phí chung và chi phí quản lý | 152,4$ |  |
| Chi phí nghiên cứu và phát triển | 269$ |  |
| Chi phí lãi vay | $521 |  |
|  |  |  |
| Tổng chi phí |  | $31,425 |
|  |  |  |
| Thu nhập trước thuế |  | $ 4,577 |
| Chi phí thuế thu nhập |  | $ 1,144 |
|  |  |  |
| Thu nhập ròng |  | $3,433 |

Dòng nguồn: Course Technology / Cengage Learning.

**HÌNH 5-2** Báo cáo thu nhập mẫu cho Fitter

Thông thường, các công ty lập báo cáo tài chính **hàng quý**, đôi khi nhiều hơn. Để chuẩn bị những báo cáo này, một công ty phải "**đóng sổ sách của mình**", có nghĩa là số dư cho các tài khoản tạm thời hoặc trên danh nghĩa (chẳng hạn như doanh thu, chi phí, lãi và lỗ) được chuyển vào tài khoản lợi nhuận giữ lại. Các tài khoản danh nghĩa đã đóng sẽ có số dư bằng 0 để bắt đầu tích lũy doanh thu và chi phí trong lần tiếp theo kỳ báo cáo. Các bút toán kết thúc được thực hiện để chuyển số dư và thiết lập số không số dư cho các tài khoản danh nghĩa. Để làm điều này, nhân viên phải kiểm tra các tài khoản để đảm bảo chúng chính xác và cập nhật. Nếu hệ thống thông tin của một công ty thường xuyên tạo ra dữ liệu chính xác và kịp thời, việc đóng sổ có thể diễn ra suôn sẻ. Nếu không, hãy "điều chỉnh" các mục nhập phải được thực hiện, trong trường hợp đó, việc đóng sổ sách có thể rất mất thời gian với kết quả không chính xác.

Một ưu điểm của hệ thống thông tin tích hợp là nó **đơn giản hóa quá trình khóa sổ và lập báo cáo tài chính**. Nhân viên kế toán không cần tập hợp dữ liệu từ các hệ thống khác nhau vì tất cả dữ liệu bắt buộc đều được chứa trong hệ thống tập trung. Hình 5-3 cho thấy bảng cân đối kế toán của Fitter và báo cáo P&L sẽ như thế nào tìm kiếm trong hệ thống SAP ERP.



Bảng cân đối kế toán

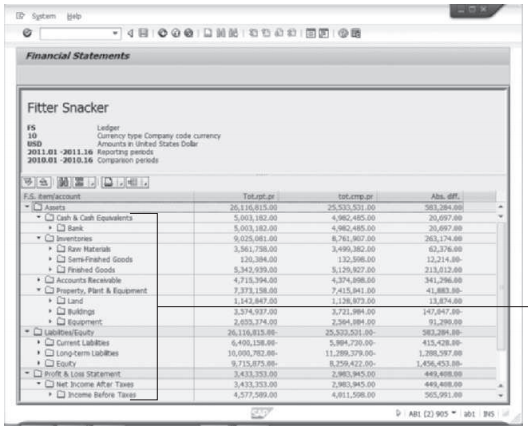
Tuyên bố P&L

So sánh năm hiện tại đến năm trước

Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-3** Bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập của Fitter trong hệ thống SAP ERP

Trong hệ thống ERP, bảng cân đối kế toán và báo cáo P&L là các báo cáo cơ sở dữ liệu có thể **được tạo nhanh chóng bất kỳ lúc nào và vì dữ liệu để chuẩn bị báo cáo được đọc từ các bảng cơ sở dữ liệu, các báo cáo này luôn được cập nhật.** Một tính năng khác của ERP bảng cân đối kế toán và báo cáo P&L là khả năng nhanh chóng hiển thị dữ liệu **ở các cấp độ khác nhau của chi tiết**, như trong Hình 5-4. Ngoài ra, hệ thống ERP cho phép người dùng tạo Các biến thể của báo cáo tài chính, là các báo cáo tài chính ở các định dạng khác, được lập để phù hợp với nhu cầu của những người dùng khác nhau.



Khả năng mở rộng chi tiết

Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-4** Bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập trong SAP ERP, với một số loại tài sản mở rộng để hiển thị chi tiết hơn

**Kế toán quản lý giải quyết việc xác định chi phí và lợi nhuận của một hoạt động của công ty.** Trong khi thông tin cấp cao xuất hiện trong một công ty thì bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập cho biết liệu một công ty có đang tạo ra lợi nhuận tổng thể hay không, mục tiêu của kế toán quản lý là cung cấp cho các nhà quản lý thông tin chi tiết về đưa ra quyết định sáng suốt, tạo ngân sách, xác định lợi nhuận của một sản phẩm, khu vực bán hàng hoặc chiến dịch tiếp thị, v.v. Kế toán quản lý sản xuất thông tin mà người quản lý sử dụng để kiểm soát các hoạt động hàng ngày của công ty và để phát triển kế hoạch dài hạn cho hoạt động, tiếp thị, nhu cầu nhân sự, trả nợ và các vấn đề quản lý. Bởi vì kế toán quản lý cung cấp các báo cáo và phân tích cho sử dụng nội bộ, các công ty có thể linh hoạt trong cách họ quyết định cấu hình kế toán quản lý cho các hệ thống của họ.

**Sử dụng ERP cho Thông tin Kế toán**

Nhớ lại từ Chương 1, rằng trước đây, hầu hết các công ty đều có chức năng riêng biệt hệ thống thông tin: hệ thống thông tin tiếp thị, thông tin sản xuất hệ thống, v.v. mỗi hệ thống có cách thu thập dữ liệu riêng và hệ thống tệp riêng để ghi dữ liệu. Kể từ những năm 1960, quân đoàn của kế toán, nhà phân tích và lập trình viên đã đã cố gắng, thường không thành công, để làm cho các hệ thống không tích hợp hoạt động, như các chương trước Minh họa. Các công ty xây dựng các hệ thống không tích hợp này chủ yếu để xử lý các nhu cầu của các khu vực chức năng riêng lẻ và thứ hai là cung cấp dữ liệu cho Kế toán để Kế toán có thể “giữ sổ sách”, tức là duy trì hồ sơ của tất cả các giao dịch tài chính. Tuy nhiên, việc chia sẻ dữ liệu thường không diễn ra trong thời gian thực, vì vậy, dữ liệu của Kế toán thường hết hạn. Hơn nữa, vì dữ liệu được chia sẻ thường không phải là thông tin duy nhất Kế toán cần thiết để chuẩn bị báo cáo cho quản lý, kế toán và khu vực chức năng nhân viên thường phải dành thời gian đáng kể để nghiên cứu bổ sung để tạo ra những báo cáo.

Một hệ thống ERP, với cơ sở dữ liệu tập trung của nó, tránh được những vấn đề này. Ví dụ, giả sử hàng hóa thành phẩm được chuyển từ dây chuyền lắp ráp đến nhà kho. Nhiều nhân viên trong kho có thể dễ dàng ghi lại giao dịch bằng cách sử dụng thiết bị đầu cuối hoặc máy quét mã vạch. Trong SAP ERP, mô-đun Quản lý Vật tư sẽ thấy sự được sự gia tăng hàng tồn kho sản phâm có sẵn để vận chuyển; phân hệ Kế toán sẽ coi hoạt động này là sự gia tăng giá trị tiền tệ của hàng tồn kho san phẩm. Với ERP, mọi người đều sử dụng cùng một cơ sở dữ liệu để ghi lại dữ liệu hoạt động. Cơ sở dữ liệu này sau đó được sử dụng để tạo báo cáo quản lý, tạo báo cáo tài chính và tạo ngân sách.

Trong kế toán, các tài khoản của một công ty được lưu giữ trong một bản ghi gọi là sổ cái. Trong hệ thống SAP ERP, việc nhập vào sổ cái chung xảy ra đồng thời với doanh nghiệp giao dịch trong mô-đun cụ thể. Nhiều mô-đun ERP của SAP khiến dữ liệu giao dịch được vào sổ cái, bao gồm:

* Bán hàng và phân phối (SD) —Mô-đun SD ghi lại một lần bán hàng và sau đó tạo một bút toán các khoản phải thu (một tài liệu sổ cái tổng hợp cho biết khách hàng nợ tiền hàng mà khách hàng đã nhận).
* Quản lý Vật liệu (MM) —Mô-đun MM kiểm soát việc mua và ghi lại những thay đổi hàng tồn kho. Nhận hàng từ đơn đặt hàng tạo một bút toán khoản phải trả trong sổ cái, cho biết công ty có nghĩa vụ thanh toán cho hàng hoá đã nhận. Bất cứ khi nào vật liệu chuyển vào hoặc ra khỏi kho (vật liệu đã mua đến từ nhà cung cấp, nguyên liệu thô được đưa ra khỏi hàng tồn kho để hỗ trợ sản xuất, hoặc thành phẩm đi từ nơi sản xuất đến hàng tồn kho), các tài khoản trên sổ cái là bị ảnh hưởng.
* Kế toán tài chính (FI) —Phân hệ FI quản lý các khoản phải thu và các khoản mục phải trả được tạo trong mô-đun SD và MM tương ứng. Mô-đun FI cũng là nơi các tài khoản sổ cái chung được đóng tại cuối kỳ tài chính (quý hoặc năm) và nó được sử dụng để tạo các câu lệnh.
* Kiểm soát (CO) —Mô-đun CO theo dõi các chi phí liên quan đến sản xuất sản phẩm. Để tạo ra lợi nhuận, một công ty phải có hình ảnh về chi phí sản phẩm của mình để có thể đưa ra quyết định chính xác về sản phẩm định giá và khuyến mại, cũng như đầu tư vốn.
* Nhân sự (HR) —Phân hệ nhân sự quản lý việc tuyển dụng, tuyển dụng, bồi thường, cho thôi việc và buộc thôi việc đối với người lao động; mô-đun nhân sự cũng quản lý lợi ích và tạo ra bảng lương.
* Quản lý tài sản (AM) —Mô-đun AM quản lý việc mua tài sản cố định (nhà máy và máy móc) và khấu hao liên quan.

1. **VẤN ĐỀ RA QUYẾT ĐỊNH TRONG HOẠT ĐỘNG: QUẢN LÝ TÍN DỤNG**

Dữ liệu kế toán lỗi thời hoặc không chính xác do thông tin chưa được tích hợp hệ thống có thể gây ra sự cố khi công ty đưa ra các quyết định hoạt động, như minh họa bằng cuộc thảo luận về những thách thức quản lý tín dụng của Fitter trong Chương 3. Trong này, chúng ta sẽ xem xét việc cấp tín dụng công nghiệp nói chung, và sau đó chúng ta sẽ xem xét chi tiết hơn về các vấn đề với thủ tục cấp tín dụng của Fitter.

**Quản lý tín dụng công nghiệp**

Các công ty thường bán thẻ tín dụng cho khách hàng, tuy nhiên quản lý tài chính tốt yêu cầu rằng chỉ có thật nhiều tín dụng được mở rộng cho một khách hàng. Tại một số điểm, khách hàng phải trả một số khoản nợ để biện minh cho lòng tin mà người bán đã thể hiện (và vì vậy người bán có thể biến các khoản phải thu thành tiền mặt). Quản lý tín dụng yêu cầu số dư giữa việc cấp đủ tín dụng để hỗ trợ bán hàng và đảm bảo công ty không thua lỗ quá nhiều tiền bằng cách cấp tín dụng cho những khách hàng cuối cùng bị vỡ nợ các nghĩa vụ.

Trên thực tế, người bán quản lý mối quan hệ này bằng cách đặt giới hạn về số tiền khách hàng có thể nợ bất kỳ lúc nào và sau đó theo dõi giới hạn đó khi có đơn đặt hàng mới và được nhận thanh toán. Ví dụ: người bán có thể nói với người mua rằng giới hạn tín dụng của họ là 10.000 đô la, có nghĩa là số tiền nhiều nhất cô ấy có thể nợ người bán là 10.000 đô la. Nếu người mua đạt số tiền đó, người bán sẽ không chấp nhận đơn bán hàng nào nữa cho đến khi cô ấy trả xong một số khoản nợ của mình.

Khi bán tín dụng, người bán ghi sổ sách để tăng các khoản phải thu và số dư bán hàng. Do đó, khi số dư tài khoản phải thu của người mua trên sổ sách của người bán đạt 10.000$, người mua phải thực hiện một số khoản thanh toán. Tiếp tục ví dụ, giả sử người mua gọi cho người bán để đặt hàng trị giá 3.000 đô la các mặt hàng. Nếu số dư tài khoản phải thu của người mua đã là $ 8.000, thì người bán không nên chấp nhận đơn đặt hàng 3.000 đô la vì nó sẽ đưa số dư tài khoản phải thu đến 11.000 đô la, vượt quá giới hạn tín dụng của người mua. Thay vì từ chối đơn đặt hàng, người bán hàng đại diện có thể đề nghị người mua giảm kích thước đơn đặt hàng hoặc yêu cầu cô ấy gửi một khoản thanh toán trước khi xử lý đơn đặt hàng, do đó giảm nợ của người mua. Thông suốt, để làm cho hệ thống này hoạt động, đại diện bán hàng cần có quyền truy cập vào số dư các khoản phải thu cho tất cả các khách hàng.

Nếu Kế toán giữ sổ sách cập nhật và có thể cung cấp các tài khoản vãng lai số dư phải thu cho Tiếp thị và Bán hàng khi cần thiết, khi đó giới hạn tín dụng có thể được điều chỉnh phù hợp được quản lý. Tiếp thị và Bán hàng có thể so sánh hạn mức tín dụng của khách hàng với số dư nợ (cộng với giá trị của đơn đặt hàng) để đưa ra quyết định. Tuy nhiên, trong một hệ thống chưa tích hợp, Kế toán có thể không ghi nhận ngay lập tức doanh thu và / hoặc thanh toán biên lai khi chúng xảy ra. Trong trường hợp đó, số dư các khoản phải thu sẽ không hiện. Hơn nữa, đại diện bán hàng có thể đang làm việc từ một số dư tín dụng quá hạn in ra. Nếu bản in không phản ánh các khoản thanh toán gần đây, khách hàng có thể bị từ chối tín dụng. Khách hàng có thể sẽ muốn tiếp tục, điều này sẽ kích hoạt yêu cầu cập nhật thông tin trong kế toán. Sự chậm trễ kéo theo nghiên cứu đó có thể làm giảm sự hài lòng của khách hàng và thực hiện nghiên cứu sẽ tiêu tốn giá trị thời gian của nhân viên.

Những vấn đề này sẽ không nảy sinh với một hệ thống thông tin tích hợp. Khi bán hàng được thực hiện, hệ thống ngay lập tức tăng số dư tài khoản phải thu của khách hàng. Khi công ty nhận và ghi nhận một khoản thanh toán, số dư tài khoản phải thu là giảm ngay lập tức. Bởi vì cơ sở dữ liệu cơ bản có sẵn cho Kế toán và Tiếp thị và Bán hàng, đại diện bán hàng có quyền truy cập vào số dư khách hàng cập nhật thông tin. Do đó, đại diện bán hàng không cần yêu cầu Kế toán số dư tài khoản phải thu của khách hàng.

Với nền tảng đó, bây giờ chúng ta có thể xem xét cách Fitter xử lý việc quản lý tín dụng, sử dụng các hệ thống chưa được tích hợp.

**Quy trình quản lý tín dụng của Fitter**

Như được mô tả trong Chương 3, khi Fitter có một đơn đặt hàng mới, nhân viên bán hàng đề cập đến bản in hàng tuần về số dư hiện tại của khách hàng và hạn mức tín dụng để xem liệu tín dụng có nên được cấp. Giả sử đơn đặt hàng của khách hàng không xuất hiện các vấn đề về giới hạn tín dụng, thì doanh thu nhân viên bán hàng trong hệ thống nhập đơn đặt hàng, đây là một chương trình máy tính độc lập. Dữ liệu bán hàng được chuyển sang kế toán bằng cách chuyển các tệp vào cuối mỗi ngày. Nhân viên kế toán sử dụng dữ liệu được chuyển từ hệ thống bán hàng để chuẩn bị hóa đơn của khách hàng.

Kế toán phải thực hiện các điều chỉnh cho bất kỳ lô hàng từng phần nào trước khi tạo hóa đơn. Độ chính xác của quá trình điều chỉnh phụ thuộc vào việc kho truyền các thay đổi đơn hàng cho kế toán một cách kịp thời. Sau khi tạo hóa đơn, kế toán lập các bút toán ghi nhận doanh thu chuẩn: ghi các khoản nợ phải thu và một khoản ghi có để bán hàng cho số tiền được lập hóa đơn.

Nhân viên kế toán cũng xử lý các khoản thanh toán của khách hàng. Thư ký nhận và xử lý thủ công séc. Họ nhập dữ liệu vào chương trình kế toán, làm tăng số dư tiền mặt và giảm số dư các khoản phải thu. Những dữ liệu này sau đó được sử dụng để tạo ra cập nhật vào tài khoản khách hàng cá nhân, giảm số tiền khách hàng nợ Fitter. Nếu thời gian cho phép, các tài khoản sẽ được đăng (và tiền gửi ngân hàng được thực hiện) vào ngày thanh toán được nhận, nếu không, các mục được thực hiện càng sớm càng tốt vào ngày hôm sau. Do đó, có thể có sự chậm trễ giữa thời gian Fitter nhận được séc từ khách hàng và thực tế giảm số dư tài khoản phải thu của khách hàng, có thể dẫn đến sai lầm trong quản lý tín dụng.

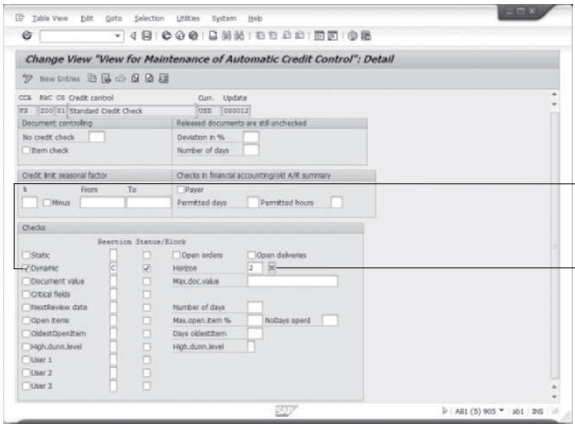
Bây giờ, hãy xem cách SAP ERP có thể cải thiện quy trình quản lý tín dụng của Fitter.

**Quản lý tín dụng trong SAP ERP**

Hệ thống SAP ERP có thể định cấu hình bất kỳ số lượng tùy chọn để kiểm tra bất kỳ tín dụng nào trong hệ thống SAP ERP, bao gồm cả khi kiểm tra tín dụng của khách hàng (ví dụ: khi tạo đơn hàng, khi giao hàng tài liệu, hoặc tại vấn đề hàng hóa) và ai sẽ thông báo khi một đơn đặt hàng của khách hàng bị vượt quá giới hạn tín dụng của mình (ví dụ: nhân viên bán hàng hoặc nhân viên quản lý tín dụng). Hình 5-5 cho thấy kiểm tra tín dụng động với Phản ứng C được chọn.

Phản ứng C có nghĩa là nếu đơn hàng được lưu sẽ khiến khách hàng vượt quá hạn mức tín dụng, hệ thống sẽ đưa ra cảnh báo cho biết số tiền mà đơn đặt hàng vượt quá hạn mức tín dụng. Vì hệ thống đang đưa ra cảnh báo nên đơn đặt hàng có thể được lưu, nhưng nó sẽ bị chặn xử lý thêm cho đến khi vấn đề tín dụng được giải quyết. Gửi phản hồi lịch sử đã lưu. Thông thường, các công ty không cấu hình hệ thống để cung cấp cảnh báo cho đơn bán hàng của nhân viên vì họ không được trang bị để khắc phục sự cố và vì vấn đề tín dụng là vấn đề giữa Bộ phận phải thu tài khoản của công ty bán và Bộ phận phải trả tài khoản của khách hàng. Đúng hơn, một người trong quản lý tín dụng thường có chức năng xem xét tất cả các đơn bán hàng bị chặn và giải quyết vấn đề tín dụng trực tiếp với khách hàng.

Hình 5-5 cũng cho thấy việc kiểm tra tín dụng là động và có thời hạn hai tháng. Điều này có nghĩa là chỉ hai tháng tiếp theo các đơn đặt hàng sẽ được sử dụng để tính toán kiểm tra tín dụng. Khách hàng có thể đặt hàng cho một lịch trình dài hạn, nhưng chỉ những đơn hàng sẽ được vận chuyển trong thời gian tới thường được xem xét trong kiểm tra tín dụng.



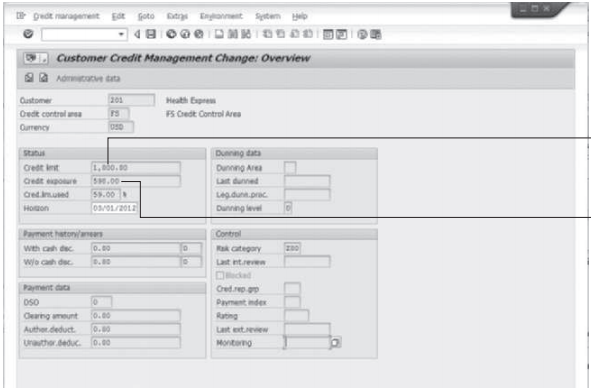
Tín dụng động kiểm tra với Phản ứng C đã chọn

Hai tháng kiểm tra tín dụng

Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-5** Cấu hình quản lý tín dụng

Hình 5-6 cho thấy quy trình kiểm tra tín dụng trong Hình 5-5 được áp dụng cho một khách hàng, Health Express. Health Express có giới hạn tín dụng là 1.000 đô la và hiện có đã sử dụng $ 590 trong giới hạn này. Nếu Health Express đặt hàng cho các quán ăn nhanh có tổng cộng nhiều hơn hơn $ 410, đơn đặt hàng sẽ bị chặn.



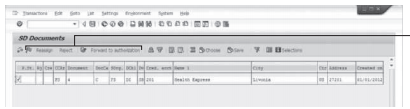
Giới hạn tín dụng

Số lượng tín dụng được sử dụng

Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-6** Quản lý tín dụng cho Health Express

Hình 5-7 cho thấy màn hình SAP ERP nơi các đơn đặt hàng bị chặn được liệt kê. Phần lớn công ty có một nhân viên chịu trách nhiệm xem xét các đơn hàng bán bị chặn (có lẽ hai giờ một lần) và thực hiện hành động sửa chữa. Lợi thế của việc sử dụng SAP ERP để quản lý tín dụng là quy trình được tự động hóa và dữ liệu có sẵn trong thời gian thực. Người dùng có thể bấm đúp vào đơn đặt hàng để xem thông tin công ty, chẳng hạn như địa chỉ liên hệ, hoặc để xem lịch sử thanh toán

Các tùy chọn để phát hành, chỉ định lại, từ chối hoặc chuyển tiếp một bị chặn đơn đặt hàng

Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-7** Đơn hàng bán bị chặn

Với hệ thống hiện tại của Fitter, nhân viên bán hàng phải kiểm tra tín dụng theo cách thủ công. Nếu nhân viên bán hàng không làm được điều này, thì khách hàng có rủi ro xấu khi nhận được nhiều tín dụng hơn. Tuy nhiên, ngay cả khi nhân viên bán hàng thực hiện kiểm tra tín dụng thủ công, quyết định về tín dụng có thể thường xuyên bị lỗi, vì dữ liệu không có sẵn. Với hệ thống SAP ERP, kiểm tra là tự động, dữ liệu được cập nhật và việc xem lại bị chặn là một vấn đề đơn giản đơn bán hàng

**Bài tập 5.1**

1. Tạo tài liệu mô tả việc quản lý tín dụng hiện tại của Fitter thủ tục. Viết tài liệu này để nó có thể được sử dụng để đào tạo một nhân viên mới trong quy trình quản lý tín dụng.

2. Tạo một phiên bản sửa đổi của tài liệu của bạn để phản ánh quy trình những cải tiến sẽ dẫn đến nếu Fitter thực hiện kiểm tra tín dụng bằng cách sử dụng một hệ thống thông tin tích hợp.

# **PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG LỢI NHUẬN CỦA SẢN PHẨM**

Các nhà quản lý doanh nghiệp sử dụng dữ liệu kế toán để thực hiện phân tích lợi nhuận của một công ty và các sản phẩm của công ty. Khi dữ liệu không chính xác hoặc không đầy đủ, các phân tích sẽ bị sai sót. Có ba lý do chính dẫn đến dữ liệu không chính xác hoặc không đầy đủ: lưu trữ hồ sơ không nhất quán, hệ thống tính giá hàng tồn kho không chính xác và vấn đề hợp nhất dữ liệu từ các công ty con. Phần sau sẽ xem xét từng nguyên nhân này, sử dụng Fitter làm ví dụ.

**Lưu trữ hồ sơ không nhất quán**

Mỗi bộ phận bán hàng của Fitter lưu giữ hồ sơ riêng và theo dõi dữ liệu bán hàng theo cách khác nhau. Biểu mẫu đơn đặt hàng của Bộ phận bán hàng trực tiếp bao gồm mã cho khu vực bán hàng thích hợp (Đông Bắc, Đông Nam, v.v.). Biểu mẫu đặt hàng bán hàng của Bộ phận Bán buôn bao gồm một mã cho tiểu bang. Giả sử rằng một giám đốc điều hành của Fitter yêu cầu một báo cáo tóm tắt số tiền bán hàng hàng tháng cho tất cả các bang Trung Đại Tây Dương (tức là một số bang thuộc khu vực bán hàng Đông Bắc của Fitter và một số bang từ khu vực Đông Nam của nó) cho mỗi tháng của năm trước. Không có hồ sơ của bộ phận nào được thiết lập để dễ dàng trả lời câu hỏi đó. Thay vào đó, một kế toán viên của Fitter sẽ cần phải đi đến các tài liệu bán hàng nguồn cho Bộ phận Bán hàng Trực tiếp và bằng cách xem địa chỉ giao hàng, xác định xem liệu giao dịch bán có phải cho một công ty ở bang Trung Đại Tây Dương hay không. Nếu vậy, kế toán cần phải thêm thủ công các thông tin liên quan cho việc bán hàng này vào một bảng tính điện tử. Đối với Bộ phận Bán buôn, kế toán có thể chạy các báo cáo tóm tắt bán hàng cho từng tiểu bang ở khu vực Trung Đại Tây Dương theo tháng và thêm dữ liệu này theo cách thủ công vào báo cáo bảng tính. Khi tất cả dữ liệu đã được thu thập, nó có thể được định dạng để tạo các báo cáo mong muốn.

Bây giờ, giả sử ban quản lý của Fitter muốn đánh giá hiệu quả của Sản xuất các hoạt động. Sản xuất sử dụng hồ sơ giấy, do đó, một lần nữa, dữ liệu phải được lấy từ giấy hồ sơ và nhập vào bảng tính. Như thường lệ, những hồ sơ giấy đó có thể không chính xác hoặc thiếu, làm cho tính hợp lệ của báo cáo cuối cùng bị nghi ngờ và việc tạo của báo cáo tốn thời gian.

Có nhiều biến thể về chủ đề này. Có thể hình dung, các bộ phận của công ty có thể duy trì cùng một dữ liệu về một chức năng, nhưng nếu hệ thống của mỗi bộ phận được tạo tại một thời gian khác nhau, mỗi loại có thể là một hệ thống tệp khác nhau. Thông thường, để trả lời một câu hỏi về tổng thể hiệu suất của công ty, ít nhất một bộ dữ liệu phải được nhập lại vào bảng tính (hoặc một số chương trình phần mềm trung gian khác) để phân tích hợp nhất. Trong khi có thể có được một trả lời, làm như vậy mất nhiều thời gian hơn với các hệ thống chưa được tích hợp đồng ý về cách dữ liệu sẽ được thu thập và lưu trữ. Sau đó, các câu hỏi liên quan đến công ty hiệu suất có thể được trả lời trong vài phút bởi bất kỳ kế toán nào (hoặc người quản lý hoặc nhân viên bán hàng, cho vấn đề đó) người hiểu cách thực hiện một truy vấn trong cơ sở dữ liệu ngôn ngữ hoặc cách sử dụng các công cụ báo cáo quản lý tích hợp sẵn.

**Hệ thống tính phí hàng tồn kho không chính xác**

Tính toán chính xác chi phí hàng tồn kho là một trong những công việc kế toán quan trọng và đầy thách thức nhiệm vụ trong bất kỳ công ty sản xuất nào. Người quản lý cần biết chi phí để thực hiện các sản phẩm riêng lẻ, để họ có thể xác định sản phẩm nào sinh lời và sản phẩm nào không.

Trong phần tiếp theo, trước tiên chúng ta sẽ xem xét các nguyên tắc cơ bản của kế toán chi phí hàng tồn kho. Sau đó, chúng ta sẽ khám phá cách một hệ thống ERP có thể cải thiện độ chính xác của chi phí hàng tồn kho kế toán. Cuối cùng, chúng ta sẽ thảo luận về cơ sở lý luận đằng sau chi phí dựa trên hoạt động như một phương pháp để nâng cao hơn nữa tính chính xác của kế toán chi phí hàng tồn kho.

**Cơ sở kế toán chi phí hàng tồn kho**

Chi phí của một mặt hàng được sản xuất có ba yếu tố: (1) chi phí nguyên vật liệu thô, (2) chi phí lao động được sử dụng trực tiếp trong quá trình sản xuất mặt hàng và (3) tất cả các chi phí khác, thường được gọi là chi phí. Chi phí sản xuất chung bao gồm tiện ích nhà máy, nói chunglao động nhà máy (chẳng hạn như người trông coi hoặc nhân viên bảo vệ), tiền lương của quản lý nhà máy, lưu trữ, bảo hiểm và các chi phí liên quan đến sản xuất khác.

Nguyên vật liệu và nhân công thường được gọi là chi phí trực tiếp vì các lượng cấu thành của mỗi trong một thành phẩm có thể được ước tính khá chính xác. Mặt khác, các khoản mục chung là chi phí gián tiếp, rất khó liên kết với một sản phẩm cụ thể hoặc một lô sản phẩm cụ thể. Nói cách khác, mối quan hệ nhân-quả trực tiếp giữa chi phí chung (chẳng hạn như chi phí nhiệt và ánh sáng) và tạo ra một sản phẩm (thanh NRG-A) khó thiết lập.

Tuy nhiên, chi phí chung là một phần của việc tạo ra sản phẩm, vì vậy các công ty phải có một số cách để phân bổ các chi phí gián tiếp này cho các sản phẩm mà họ làm ra. Một phương pháp phổ biến làđể sử dụng tổng số giờ máy, với giả định rằng chi phí phát sinh để chạymáy tạo ra sản phẩm. Với cách tiếp cận này, chi phí chung trong một thời gian nhất định khoảng thời gian được cộng lại và sau đó chia cho tổng số giờ máy dự kiến cho thời gian đó khoảng thời gian để nhận tỷ lệ chi phí trên mỗi giờ máy. Giá trị này sau đó được sử dụng để phân bổ chi phí chung cho sản phẩm. Giả sử Fitter sử dụng phương pháp này và tính toán chi phí mức 1.000 đô la mỗi giờ máy. Nếu Fitter có thể tạo ra 10.000 thanh trong một giờ, thì mỗi thanh sẽ được phân bổ chi phí $ 0,10 ($ 1.000 ÷ 10.000). Chi phí cũng có thể được phân bổ cho một sản phẩm sử dụng giờ lao động trực tiếp hoặc chi phí nguyên vật liệu. Một công ty đưa ra quyết định về cách phân bổ chi phí chung dựa trên những gì có ý nghĩa nhất trong quá trình sản xuất môi trường.

Các công ty như Fitter sản xuất hàng tồn kho thường ghi lại chi phí sản xuất trong kỳ sử dụng chi phí chuẩn. Như đã giải thích trong Chương 4, tiêu chuẩn chi phí cho một sản phẩm được thiết lập bằng cách nghiên cứu các mẫu chi phí trực tiếp và gián tiếp trong quá khứ trong một công ty và có tính đến ảnh hưởng của những thay đổi trong sản xuất hiện tại. Tại cuối kỳ kế toán, nếu chi phí thực tế khác với chi phí tiêu chuẩn, điều chỉnh đối với phải lập các tài khoản để thể hiện giá vốn thực tế của hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán và giá vốn hàng tồn kho đã bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ví dụ: Fitter có thể xác định rằng mỗi thanh NRG-A phải có giá 0,75 đô la để sản xuất — nghĩa là chi phí nguyên liệu, nhân công và chi phí phải bằng 0,75 đô la cho mỗi thanh, với số đơn vị được lập ngân sách. Số tiền đó sẽ là chi phí tiêu chuẩn của Fitter cho một quán bar. Giả sử rằng trong một tháng nhất định, Fitter tạo ra 1 triệu thanh NRG-A. Sử dụng tiêu chuẩn chi phí, nó sẽ làm tăng tài khoản hàng tồn kho trên bảng cân đối của nó lên $ 750,000. Ngoài ra, giả sử rằng công ty bán được 800.000 thanh trong tháng. Trong báo cáo thu nhập, chi phí của doanh thu sẽ được hiển thị là 600.000 đô la (800.000 x 0,75 đô la). Tài khoản hàng tồn kho sẽ là giảm 600.000 đô la, vì công ty không còn những đơn vị đó để bán.

Nếu chi phí thực tế trong tháng bằng với chi phí tiêu chuẩn thì không cần điều chỉnh bảng cân đối kế toán hoặc báo cáo thu nhập 129. Chi phí thực tế không bao giờ chính xác bằng chi phí dự kiến, tuy nhiên, vì vậy hầu như luôn luôn cần điều chỉnh. Sự khác biệt giữa chi phí thực tế và chi phí tiêu chuẩn được gọi là phương sai chi phí. Lưu ý rằng các phương sai chi phí có thể phát sinh với cả hai chi phí trực tiếp và gián tiếp. Các phương sai này được tính bằng cách so sánh chi phí thực tế cho vật liệu, nhân công, tiện ích, tiền thuê nhà, v.v., với chi phí tiêu chuẩn dự đoán.

Nếu công ty lưu giữ hồ sơ cho các yếu tố khác nhau một cách riêng biệt, thì việc tổng hợp phương sai điều chỉnh có thể khó khăn. Nếu sản phẩm được tạo ra bằng cách lắp ráp các bộ phận được sản xuất tại các địa điểm sản xuất khác nhau và các địa điểm sử dụng các hệ thống thông tin khác nhau, điều chỉnh có thể rất không chính xác.

**ERP và Kế toán chi phí hàng tồn kho**

Nhiều công ty có hệ thống kế toán không tích hợp phân tích phương sai chi phí của họ không thường xuyên vì khó làm như vậy. Do đó, các công ty này thường không biết chi phí thực tế để sản xuất một đơn vị sản phẩm là bao nhiêu. Như ví dụ sau minh họa, biết chính xác bao nhiêu chi phí sản xuất có thể rất quan trọng.

Giả sử Fitter có cơ hội bán 300.000 thanh NRG-A cho một khách hàng mới. Điều này là một đơn đặt hàng lớn cho Fitter. Khách hàng muốn giá $ 0,90 cho mỗi thanh. Tiêu chuẩn của Fitter giá mỗi thanh hiện là 0,75 đô la — dựa trên thông tin cách đây hai tháng. Fitter biết rằng chi phí sản xuất các quán ăn nhanh đã tăng lên đáng kể trong vài năm qua tháng. Fitter không muốn bán lỗ trên mỗi đơn vị, nhưng cũng không muốn lỗ đơn đặt hàng lớn hoặc một khách hàng lâu dài tiềm năng. Vì khó biên dịch tất cả dữ liệu để tính toán phương sai chi phí, Fitter chỉ phân tích phương sai chi phí hàng quý và dữ liệu mới sẽ không có sẵn trong một tháng nữa. Fitter có nên chấp nhận đơn đặt hàng lớn không?

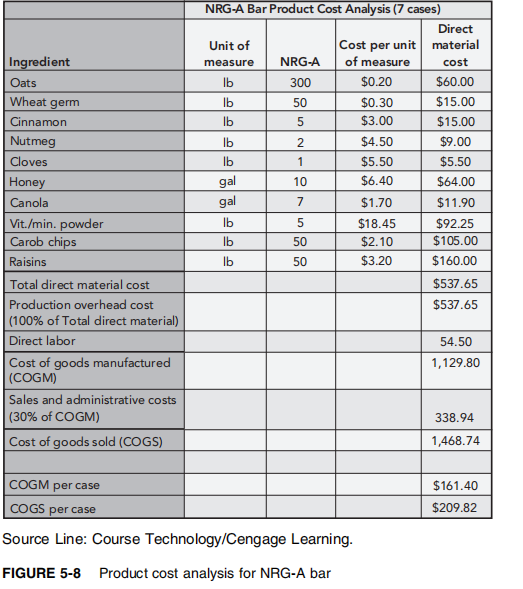
Nếu Fitter có hệ thống ERP, các nhân viên trong toàn công ty sẽ ghi nhận chi phí trong cơ sở dữ liệu toàn công ty khi chúng xảy ra. Các phương pháp phân bổ chi phí cho các sản phẩm và cho các phương sai tính toán sẽ được tích hợp vào hệ thống khi nó đã cấu hình. Do đó, hệ thống có thể tự động tính toán các phương sai khi cần thiết. Điều này sẽ đơn giản hóa quá trình điều chỉnh tài khoản và quản lý của Fitter sẽ luôn có thông tin chính xác, cập nhật về các phương sai chi phí. Fitter có thể thông báo quyết định liệu nó có thể bán các thanh đồ ăn nhanh với giá 0,90 đô la mỗi quán hay không. Hơn nữa, với một vận hành đúng quy trình lập kế hoạch bán hàng và hoạt động, Fitter có thể xác định liệu nó cũng có khả năng hoàn thành đơn đặt hàng đúng hạn. Nếu làm thêm giờ sẽ được yêu cầu hoàn thành đơn đặt hàng, sau đó các nhà phân tích có thể sử dụng khả năng lập kế hoạch của hệ thống ERP để đánh giá chi phí sử dụng sản xuất ngoài giờ.

Cấu hình hệ thống ERP cho phép các nhà phân tích theo dõi chi phí bằng nhiều cơ sở — theo công việc, khu vực làm việc, hoặc theo hoạt động sản xuất. Điều này có nghĩa là chi phí đơn vị có thể được tính bằng cách sử dụngcác cơ sở phân bổ chi phí khác nhau, cho phép nhà phân tích chơi "điều gì xảy ra nếu" với sản phẩm quyết định lợi nhuận. Trong một hệ thống chưa được tích hợp, thực hiện theo dõi nhiều mặt như vậy sẽ tốn thời gian và khó khăn.

**Ví dụ về chi phí sản phẩm**

Giả sử Fitter muốn cập nhật chi phí tiêu chuẩn cho các thanh NRG-A của nó. Bằng cách phân tích chi phí gián tiếp gần đây của công ty liên quan đến các sản phẩm được sản xuất, kế toán chi phí của Fitter đã tính toán tỷ lệ chi phí mới. Do chi phí nguyên vật liệu lớn hơn nhiều so với chi phí nhân công trực tiếp tại Fitter, công ty đã quyết định áp dụng chi phí sản xuất chung theo tỷ lệ phần trăm của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Tỷ lệ mới cho chi phí sản xuất là 100 phần trăm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Hình 5-8 cho thấy phân tích chi phí sản phẩm cho thanh NRG-A. Phân tích chi phí là dựa trên bảy trường hợp thanh, là số lượng thanh có thể được tạo ra bởi 500-pound mẻ bột. Công thức cho một mẻ thanh NRG-A nặng 500 pound được trình bày trong Hình 4-16 trong Chương 4. Thông tin này được lặp lại trong phân tích chi phí của Hình 5-8, cùng với chi phí trên một đơn vị củatừng loại vật liệu này.



Ví dụ, giá mỗi pound yến mạch là $ 0,20. Nhân số lượng vật liệu bởi chi phí đơn vị cung cấp cho chi phí nguyên liệu trực tiếp cho mặt hàng thành phần đó; do đó, tổng số chi phí nguyên liệu trực tiếp của yến mạch là $ 60,00 (300 × $ 0,20). Tổng hợp kết quả cho tất cả nguyên liệu cho tổng chi phí nguyên liệu trực tiếp là $ 537,65 cho một mẻ 500 pound. Đang áp dụng tỷ lệ chi phí sản xuất chung 100% so với chi phí nguyên liệu trực tiếp này cho phép sản xuất chi phí chung bằng chi phí vật liệu trực tiếp, hoặc $ 537,65. Như trong hình 5-8, chi phí nhân công trực tiếp để trộn bột và nướng các thanh đồ ăn nhanh là $ 54,50. Điều quan trọng là lưu ý rằng chi phí nhân công chỉ bằng khoảng 10% chi phí vật liệu trực tiếp, đó là lý do tại sao Fitter đã chọn áp dụng chi phí sản xuất chung chỉ dựa trên nguyên liệu trực tiếp.

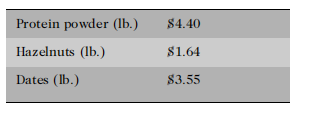
Tổng nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí sản xuất chung và lao động trực tiếp là giá vốn sản xuất (COGM). Hiện tại, Fitter sử dụng tỷ lệ 30% giá vốn hàng hóa được sản xuất để ước tính doanh thu và chi phí quản lý. Thêm doanh số và chi phí hành chính cho COGM là giá vốn hàng bán (COGS). Bởi vì COGM và giá vốn hàng bán được ước tính dựa trên BOM (công thức) từ Chương 4, tạo ra bảy trường hợp của các quán ăn nhanh, các số liệu phải được chia cho bảy để cung cấp COGM và COGS trên cơ sở từng trường hợp. Hình 5-8 cho thấy đây lần lượt là $ 161,40 và $ 209,82.

Phân tích chi phí sản phẩm cho phép bạn xác định xem có bán thanh 300.000 NRG-A hay không cho một khách hàng mới với mức giá $ 0,90 mỗi thanh sẽ kiếm được lợi nhuận cho Fitter. Cho rằng có 24 thanh trong một hộp và 12 thanh trong một hộp, chi phí hiện tại cho một thanh NRG-A là:

Dựa trên tính toán này, bạn có thể thấy rằng Fitter có thể bán các thanh với giá $ 0,90 và tạo ra lợi nhuận 0,17 đô la mỗi thanh.

**Bài tập 5.2**

Ước tính COGM và COGS trên cơ sở từng trường hợp cho thanh NRG-B bằng cách sử dụng thông tin sản xuất trong Hình 4-16 và chi phí sản phẩm sau:



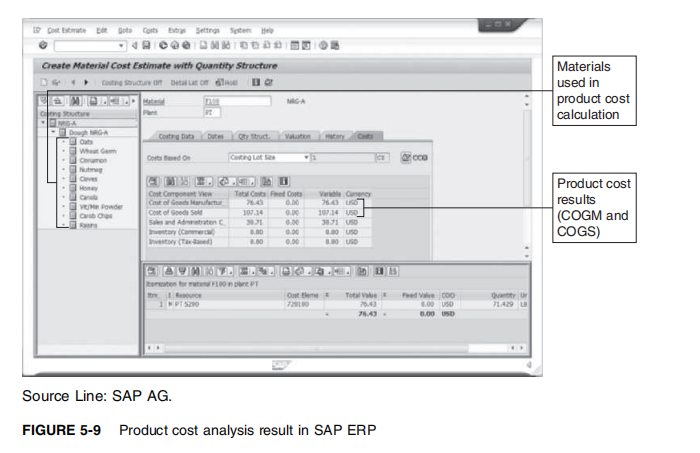
Sử dụng cùng chi phí lao động trực tiếp và tỷ lệ phần trăm chi phí được hiển thị trong thanh NRG-A phân tích giá thành sản phẩm trong Hình 5-8.

**Phân tích chi phí sản phẩm trong SAP ERP**

Một công ty lớn có thể sản xuất hàng nghìn sản phẩm phức tạp và nhiệm vụ tập hợp thông tin cần thiết để phát triển giá thành sản phẩm có thể là một thách thức lớn. Một lợi thế của

một hệ thống thông tin tích hợp như SAP ERP là thông tin kịp thời, chính xác có sẵn trong hệ thống thông tin. Các phần thông tin quan trọng để phân tích chi phí là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Trong SAP ERP, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là được xác định từ hóa đơn nguyên vật liệu (BOM), được quản lý trong Kế hoạch sản xuất (PP) mô-đun. Chi phí nhân công trực tiếp được xác định từ việc định tuyến sản phẩm, tài liệu nào máy móc và trung tâm làm việc được sử dụng để sản xuất một sản phẩm — cùng với thiết bị thời gian thiết lập, tốc độ sản xuất và yêu cầu lao động. BOM và thông tin định tuyến, kết hợp với dữ liệu khác được duy trì trong mô-đun Lập kế hoạch Sản xuất, cho phép hệ thống SAP ERP xác định số lượng nguyên liệu trực tiếp và lao động trực tiếp được sử dụng trong một sản phẩm. Dữ liệu sản xuất này, kết hợp với thông tin chi phí vật liệu được lưu trữ trong phân hệ Kế toán tài chính, tạo cơ sở cho việc phân tích giá thành sản phẩm.

Trong hệ thống SAP ERP, giá thành sản phẩm dựa trên một biến thể giá thành sản phẩm. Trong SAP ERP, thuật ngữ biến thể được sử dụng để chỉ một phiên bản của kế hoạch hoặc phân tích. Biến thể giá thành sản phẩm về cơ bản là quy trình phát triển bản phân tích giá thành sản phẩm; nhiều biến thể có thể được tạo ra cho các yêu cầu lập kế hoạch khác nhau. Khi một biến thể chi phí sản phẩm được phát triển, chỉ mất vài giây để hệ thống SAP ERP thu thập thông tin cần thiết để tạo ước tính chi phí sản phẩm. Hình 5-9 cho thấy kết quả phân tích chi phí sản phẩm trong hệ thống SAP ERP. Màn hình này không chỉ cung cấp phân tích chi phí mà còn cho phép người dùng khám phá chi tiết về cách tính toán phân tích chi phí.



Công cụ chi phí sản phẩm SAP ERP giúp giảm đáng kể thời gian cần thiết để phát triển các ước tính chi phí và tăng độ chính xác của chúng vì nó lấy dữ liệu trực tiếp từ các mô-đun hệ thống, nơi dữ liệu là thời gian thực.

**Chi phí dựa trên hoạt động và ERP**

Xu hướng kế toán chi phí hàng tồn kho là hướng tới chi phí dựa trên hoạt động. Trong chi phí dựa trên hoạt động, chi phí chung được ấn định cho các sản phẩm dựa trên các hoạt động sản xuất đã làm phát sinh chi phí. Kế toán xác định các hoạt động liên quan đến việc tạo ra chi phí chung và họ lưu giữ hồ sơ về chi phí và các hoạt động. Các hoạt động được xem là nguyên nhân (trình điều khiển) của chi phí chung. Quan điểm này coi chi phí chung là trực tiếp hơn các phương pháp kế toán chi phí truyền thống đã xử lý chúng. Trong nỗ lực chỉ định chi phí chính xác hơn cho các sản phẩm riêng lẻ, chi phí dựa trên hoạt động cố gắng tránh thủ tục cấp phát thô. Mặc dù không phải tất cả các chi phí chung đều có thể được liên kết với các sản phẩm bởi các hoạt động của họ, nhưng nhiều người có thể như vậy. Chi phí dựa trên hoạt động thường được sử dụng khi cạnh tranh gay gắt, chi phí chung cao và sản phẩm đa dạng. Một công ty sử dụng chi phí dựa trên hoạt động có thể xác định sản phẩm nào có tỷ suất lợi nhuận cao nhất, thông tin rất quan trọng để đưa ra quyết định chiến lược về dòng sản phẩm.

Hãy xem xét ví dụ này từ các hoạt động của Fitter. Giả sử rằng việc lưu trữ nguyên vật liệu thô được coi là một hoạt động. Cũng giả sử rằng các hoạt động lưu trữ khác nhau giữa thanh NRG-A và 133 thanh NRG-B vì các thành phần khác nhau và một số hoạt động lưu trữ này tốn nhiều công sức hơn những hoạt động khác. Trong hệ thống ERP, Fitter sẽ theo dõi các hoạt động lưu trữ khác nhau (tần suất chúng xảy ra) và chi phí của từng hoạt động. Khi xác định lợi nhuận của từng loại thanh, kế toán chi phí Fitter tính toán chi phí lưu kho dựa trên số lượng hoạt động lưu trữ yêu cầu của từng loại thanh. Chi phí này chính xác hơn so với tính toán chi phí lưu trữ trung bình dựa trên tổng chi phí lưu trữ và giờ máy, sau đó phân bổ số tiền đó cho từng loại thanh. Có thể hình dung, nếu các hoạt động đủ khác biệt giữa các thanh này với thanh tiếp theo, thì hoạt động này có thể sinh lợi nhiều hơn hoặc ít hơn đáng kể so với hoạt động kia. Thực tế này sẽ được tiết lộ bằng cách tiếp cận chi phí dựa trên hoạt động, nhưng không phải bằng cách tiếp cận kế toán chi phí truyền thống. Một hệ thống thông tin hỗ trợ chi phí dựa trên hoạt động cho phép các nhà quản lý thấy được sự khác biệt đó.

Chi phí dựa trên hoạt động yêu cầu ghi sổ kế toán nhiều hơn so với các phương pháp lập chi phí truyền thống bởi vì một công ty phải tính chi phí dựa trên hoạt động ngoài chi phí truyền thống và bởi vì chi phí dựa trên hoạt động đòi hỏi một công ty phải theo dõi các trường hợp của các hoạt động chứ không chỉ chi phí. Đối với nhiều công ty, chi phí và nỗ lực cần thiết để thực hiện chi phí dựa trên hoạt động được chứng minh bằng giá trị của thông tin thu được. Các công ty thường sử dụng chi phí dựa trên hoạt động cho các mục đích chiến lược, trong khi sử dụng chi phí truyền thống để ghi sổ và thuế. Có một hệ thống thông tin tích hợp cho phép một công ty thực hiện cả hai loại kế toán dễ dàng hơn nhiều. Một nghiên cứu về các công ty có và không sử dụng hệ thống ERP cho thấy: (1) các công ty ERP có số lượng cơ sở phân bổ chi phí cao hơn gần gấp đôi để sử dụng trong việc ra quyết định quản lý và (2) các nhà quản lý của các công ty ERP đánh giá hệ thống kế toán chi phí của họ cao hơn nhiều. Các công ty ERP cũng tin tưởng hơn vào các con số từ hệ thống kế toán của họhi sổ và thuế. Có một hệ thống thông tin tích hợp cho phép một công ty thực hiện cả hai loại kế toán dễ dàng hơn nhiều. Một nghiên cứu về các công ty có và không sử dụng hệ thống ERP cho thấy: (1) Các công ty ERP có số lượng cơ sở phân bổ chi phí nhiều gấp đôi so với sử dụng trong việc ra quyết định quản lý và (2) các nhà quản lý của các công ty ERP đã đánh giá hệ thống kế toán chi phí của họ cao hơn nhiều. Các công ty ERP cũng tin tưởng hơn vào các con số từ hệ thống kế toán của họ.

Một cuộc khảo sát đối với các kế toán quản trị đã tiết lộ một số phát hiện thú vị về cách họ cảm nhận hệ thống ERP của mình. Các nhà nghiên cứu thực hiện cuộc khảo sát này đã trưng cầu ý kiến phản hồi từ khoảng 500 thành viên của IMA, hiệp hội dành cho các kế toán và chuyên gia tài chính trong kinh doanh. Hệ thống ERP được các nhà quản lý kế toán xem là tốt hơn so với việc không có hệ thống ERP trong các lĩnh vực có các thuộc tính của một “cơ sở dữ liệu toàn diện, duy nhất, cung cấp dữ liệu trên cơ sở thời gian thực và cung cấp thông tin liên quan cho việc quản lý hoạt động.” Ngoài ra, hệ thống ERP còn giúp giải quyết các xung đột trong mục tiêu, chuẩn hóa các quy trình cơ bản và kiểm soát chi phí sản phẩm. Hệ thống ERP trong lĩnh vực kế toán cũng giúp rút ngắn thời gian ra quyết định và cải thiện việc ra quyết định đó. Về mặt tiêu cực, những người được hỏi cho rằng hệ thống ERP quá phức tạp và mất quá nhiều thời gian để triển khai.

**Các vấn đề khi hợp nhất dữ liệu từ các công ty con**

Một số công ty có các nghiệp vụ đặc biệt khiến việc khóa sổ vào cuối kỳ kế toán là một thách thức. Các công ty có công ty con hoặc chi nhánh phải đối mặt với thách thức như vậy và hầu hết các công ty lớn đều có nhiều hơn một pháp nhân. Bởi vì nhóm điều hành của một công ty phải hiểu được bức tranh toàn cảnh về hoạt động tổng thể và lợi nhuận, số dư tài khoản của mỗi đơn vị phải được tổng hợp và chuyển đến văn phòng sở tại để có thể tạo ra các báo cáo tài chính và báo cáo tổng hợp cho toàn công ty.

Bạn có thể nghĩ rằng đây chỉ là một bài toán số học: cộng tiền mặt cho tất cả các đơn vị, các khoản phải thu cho tất cả các đơn vị, v.v. thông qua các tài khoản. Tuy nhiên, công việc còn khó khăn hơn thế. Các vấn đề có thể phát sinh do nhiều vấn đề khác nhau, bao gồm những vấn đề sau: các tài khoản.

**Chuyển đổi tiên tệ**

Tình huống sau đây minh họa các vấn đề của việc chuyển dịch tiền tệ, là quá trình chuyển đổi số dư tài khoản được biểu thị bằng một loại tiền tệ thành số dư được biểu thị bằng một loại tiền tệ khác. Giả sử một euro trị giá 1,25 đô la (Mỹ) và công ty con ở châu Âu của một công ty báo cáo tiền mặt là 1 triệu euro vào cuối năm. Khi số dư của công ty con ở Châu Âu được hợp nhất với số dư của công ty mẹ ở Hoa Kỳ vào cuối năm, 1.250.000 đô la sẽ được ghi nhận. Loại bản dịch tương tự sẽ được thực hiện cho tất cả các tài khoản của công ty con ở Châu Âu. Một yếu tố phức tạp là tỷ giá hối đoái biến động hàng ngày; tuy nhiên, một hệ thống ERP có thể được cấu hình để truy cập tỷ giá hối đoái hàng ngày và tự động dịch các giao dịch hàng ngày

**CÁI NHÌN KHÁC**

**Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS)**

Tiêu chuẩn báo cáo hiện tại cho báo cáo tài chính ở Hoa Kỳ là US GAAP (Các Nguyên tắc Kế toán Thường được Chấp nhận), do Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Tài chính tạo ra. Các cơ quan quản lý, chẳng hạn như SEC, yêu cầu các công ty giao dịch trên U.S. các sàn giao dịch chứng khoán để báo cáo tài chính của họ bằng cách sử dụng tiêu chuẩn báo cáo GAAP của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, với nỗ lực đạt được tiêu chuẩn kế toán trên toàn thế giới, vào năm 2016, các công ty giao dịch công khai của Hoa Kỳ có khả năng được yêu cầu báo cáo báo cáo tài chính của họ theo một bộ tiêu chuẩn được gọi là Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế (IFRS), là một bộ các chuẩn mực kế toán quốc tế do Quốc tế ban hành. Hội đồng Chuẩn mực Kế toán (IASB). Một bộ tiêu chuẩn báo cáo duy nhất rất quan trọng đối với các nhà đầu tư Hoa Kỳ vì nhiều công ty lớn ở Hoa Kỳ, chẳng hạn như Intel, Coca Cola và McDonalds, tạo ra hơn một nửa thu nhập của họ từ bên ngoài Hoa Kỳ. Ngoài ra, nhiều nhà đầu tư hiện đang đầu tư vào các công ty trên toàn thế giới và quan tâm đến việc so sánh báo cáo tài chính giữa các quốc gia. Nhiều công ty nước ngoài cũng đang hợp nhất với các công ty ở các nước khác, điều này cung cấp một khuyến khích các quốc gia trên toàn thế giới chuyển sang một tiêu chuẩn báo cáo chung.

Trước đây, các công ty nước ngoài giao dịch trên các sàn giao dịch chứng khoán của Hoa Kỳ được SEC yêu cầu báo cáo tài chính của họ trong US GAAP hoặc cung cấp bản dịch giữa IFRS và US GAAP; SEC hiện cho phép các công ty đó chỉ báo cáo bằng IFRS. Gần đây, FASB và IASB đã làm việc để làm cho hai tiêu chuẩn, IFRS và U.S GAAP trở nên gần gũi hơn. Công việc này được gọi là hội tụ, bởi vì nó liên quan đến việc loại bỏ sự khác biệt giữa hai tiêu chuẩn, do đó cho phép các công ty dễ dàng chuyển đổi sang IFRS.

Hệ thống ERP có thể giúp các công ty áp dụng IFRS vì các phân hệ tài chính của hệ thống ERP có khả năng báo cáo theo nhiều tiêu chuẩn. Nhiều công ty sẽ báo cáo tài chính của họ theo IFRS và đồng thời báo cáo cho các mục đích thuế địa phương theo một tiêu chuẩn khác (trong trường hợp này là US GAAP). Hệ thống ERP có thể xử lý các yêu cầu song song để nộp hồ sơ tài chính.

**Câu hỏi:**

1. Sử dụng Internet, tìm một bài báo mô tả quá trình chuyển đổi của một công ty Hoa Kỳ từ US GAAP sang IFRS. Làm thế nào một hệ thống ERP có thể giúp dễ dàng chuyển đổi cho các tổ chức?

**Giao dịch liên công ty**

Các giao dịch xảy ra giữa công ty mẹ và một trong các công ty con của nó (hoặc giữa các công ty con khác nhau), được gọi là giao dịch giữa các công ty, phải được loại bỏ khỏi sổ sách của công ty mẹ vì giao dịch không thể hiện bất kỳ việc chuyển tiền vào hoặc ra khỏi công ty.

Ví dụ, giả sử rằng Acme Inc. sở hữu Bennett Manufacturing và Bennett bán nguyên liệu thô cho Acme với giá 1 triệu đô la. Acme sau đó sử dụng các vật liệu để tạo ra sản phẩm của mình. Bennett bán cho Acme là chi phí bán hàng của Acme. Theo quan điểm của một người ngoài cuộc, tiền chỉ đơn thuần được chuyển từ bộ phận này sang bộ phận khác của công ty hợp nhất.

Một công ty không thể tạo ra lợi nhuận bằng cách bán hàng cho chính mình. Các công ty thường kinh doanh với các công ty con của họ và đối với những công ty như vậy, các giao dịch giữa các công ty thường xuyên xảy ra. Theo dõi các giao dịch đó và thực hiện các điều chỉnh có thể là một thách thức đối với kế toán.

**Bảng tính: Một giải pháp thay thế kém**

Nhiều người dùng CNTT cảm thấy thoải mái khi sử dụng các bảng tính như Excel để thực hiện các dự án báo cáo và phân tích dữ liệu lớn. Và, với tư cách là Nick Gomersall (một chuyên gia nội bộ Hệ thống ERP và hệ thống kế toán tại Công ty GL) lưu ý, rất dễ hình thành mối liên kết giữa hệ thống ERP của công ty và máy tính cá nhân, qua đó người dùng cuối. Dữ liệu giao dịch ERP có thể được tải vào bảng tính. Các bảng tính này thường được sử dụng để phân tích dữ liệu và báo cáo thay vì chức năng báo cáo tích hợp. Hệ thống ERP hoặc các công cụ Business Intelligence (BI) của nó vì các công cụ báo cáo là mới và đôi khi đó là một thách thức để học hỏi. Các bảng tính "giả" này có thể được tạo rủi ro đối với công ty về tính không nhất quán, độ tin cậy và khả năng kiểm soát. Ví dụ, một nghiên cứu của công ty kế toán KPMG, cho thấy rằng khi các bảng tính chứa nhiều hơn 200 dòng, xác suất lỗi là gần 100 phần trăm. Do đó, các quyết định dựa trên các bảng tính này có thể bị sai sót. Ngoài ra, bảng tính tài chính trên máy tính xách tay được mang ra bên ngoài công ty tạo ra nguy cơ mất dữ liệu nhạy cảm.

Gomersall ủng hộ rằng các công ty sử dụng các ứng dụng "kế toán thông minh", sử dụng xử lý thời gian thực thay vì xử lý hàng loạt để lấy dữ liệu từ ERP hệ thống và bao gồm các mẫu báo cáo tích hợp có thể được sử dụng để có được thông tin chi tiết vào thu nhập của công ty. Tuy nhiên, các ứng dụng này không phải lúc nào cũng có sẵn, hoặc được sử dụng đầy đủ và nhiều công ty không nhận thức được mức độ của bảng tính "giả mạo" sử dụng. Theo một nhà phân tích của Gartner Research, hầu hết các tổ chức CNTT của các công ty không cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho Excel và thường “không biết về mức độ những bảng tính phức tạp và phức tạp đang được sử dụng trong doanh nghiệp. Trừ khi được chỉ dẫn rõ ràng bởi một viên chức tuân thủ để kiểm soát nhiều hơn đối với bảng tính sử dụng, hầu hết các nhà quản lý CNTT tránh xâm nhập quá sâu vào khu vực do người dùng phát triển các ứng dụng."

Hầu hết các CFO (giám đốc tài chính) không biết về mức độ mà các bảng tính và phân tích dữ liệu thủ công liên quan đến việc đóng sách của công ty. Trên thực tế, khu vực của khóa sổ và đối chiếu là hai lĩnh vực hữu hình mà Kế toán có thể cải thiện thời gian và độ chính xác của nó bằng cách tận dụng đầy đủ các khả năng của hệ thống ERP của công ty.

**Câu hỏi:**

1. Lập danh sách những ưu và nhược điểm của việc sử dụng bảng tính để phân tích tài chính trong một công ty. Ngoài ra, thành lập hai đội trong lớp học và tranh luận về ưu và nhược điểm

# **QUẢN LÝ BÁO CÁO VỚI HỆ THỐNG ERP**

Bản chất tích hợp của hệ thống ERP và việc sử dụng cơ sở dữ liệu chung và báo cáo quản lý tích hợp mang lại nhiều lợi ích. Mặc dù báo cáo thông tin kế toán là một chức năng Kế toán thông thường, nhưng việc tạo ra các báo cáo phù hợp với tình huống thường rất khó khăn đối với các công ty. Nếu không có hệ thống ERP, công việc theo dõi tất cả dữ liệu cần thiết cho một báo cáo tài chính là một trọng trách to lớn. Với hệ thống ERP, một lượng lớn thông tin có sẵn cho các mục đích báo cáo; tuy nhiên, thường phải mất nhiều năm sau khi triển khai ERP trước khi một công ty tìm ra báo cáo nào là quan trọng nhất để ra quyết định. Trong phần này, chúng ta sẽ xem xét một số công cụ phân tích và báo cáo quản lý có sẵn trong hệ thống ERP.

**Luồng dữ liệu trong hệ thống ERP**

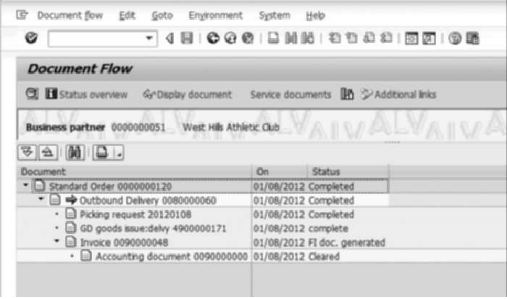
Như bạn đã thấy trong các chương trước, với một hệ thống ERP, tất cả các giao dịch trong tất cả các lĩnh vực chức năng của một công ty đều được đăng trong một cơ sở dữ liệu tập trung. Cần phải nhấn mạnh lại rằng cơ sở dữ liệu là “sách” của công ty. Không có bộ sách riêng cho Tiếp thị và Bán hàng hoặc Sản xuất hoặc Mua hàng.

Vì vậy, mặc dù cách sử dụng phổ biến để chỉ “luồng dữ liệu” trong hệ thống ERP, nhưng nó thực sự là một từ nhầm lẫn. Dữ liệu không chảy từ mô-đun ERP này sang mô-đun ERP khác bởi vì chúng đều ở một nơi — cơ sở dữ liệu. Mỗi khu vực xem các bản ghi giống nhau. Có thể tốt hơn nếu nói về “truy cập dữ liệu” hơn là “các luồng dữ liệu” khi nói về cách các khu vực này sử dụng cơ sở dữ liệu chung.

**Luồng tài liệu cho dịch vụ khách hàng**

Như bạn đã học trong Chương 3, mỗi giao dịch được đăng trong SAP ERP đều có số tài liệu duy nhất của riêng nó cho phép truy cập nhanh vào dữ liệu. Nếu bạn cần tra cứu một giao dịch trong SAP ERP, bạn làm như vậy bằng cách tham chiếu số tài liệu, đóng vai trò như một chỉ mục cho các mục nhập bảng cơ sở dữ liệu thích hợp.

Trong SAP ERP, số tài liệu cho các giao dịch liên quan được liên kết trong cơ sở dữ liệu. Điều này cung cấp một dấu vết kiểm tra điện tử cho các nhà phân tích đang cố gắng xác định trạng thái của một đơn đặt hàng. Ví dụ tốt nhất của khái niệm này là sự liên kết của các số tài liệu cho thứ tự asales. Hình 5-10 minh họa khái niệm luồng tài liệu cho một giao dịch bán hàng.



**FIGURE 5-10** Document flow of a sales transaction in SAP ERP

Các sự kiện được liên kết hiển thị trong Hình 5-10 diễn tiến như sau:

1. Khi đơn đặt hàng được đặt, tài liệu đơn đặt hàng 120 đã được tạo.

2. Hệ thống ghi lại việc giao hàng, là việc chuyển các yêu cầu của đơn hàng sang phân hệ Quản lý vật tư; giao hàng được ký hiệu bằng chứng từ 80000060.

3. Yêu cầu lấy hàng, là tài liệu cho nhân viên kho biết mặt hàng nào tạo nên đơn hàng, đã được tạo và cung cấp tài liệu số 20120108.

4. Hàng hóa được đưa ra khỏi kho trong cùng một ngày, một sự kiện được ghi nhận bởi chứng từ số 4900000171.

5. Sau khi hàng hóa được phát hành, một hóa đơn được tạo ra để khách hàng sẽ được lập hóa đơn; hóa đơn đã được cung cấp chứng từ số 90000048.

6. Đồng thời, các bút toán kế toán cho việc bán được phát sinh. Số tài liệu đăng là 90000000.

Màn hình Dòng tài liệu có thể được sử dụng để xem chi tiết của bất kỳ sự kiện nào trong số này. Thuật ngữ đi sâu đề cập đến khả năng xem chi tiết đằng sau một bản tóm tắt thông tin. Ví dụ: người dùng có thể nhấp đúp vào số đơn đặt hàng (120) và xem chi tiết của đơn đặt hàng — sản phẩm đã đặt hàng, số lượng, tên khách hàng, v.v. Từ màn hình đó, người dùng có thể nhấp đúp vào số sản phẩm hoặc số khách hàng để biết thêm chi tiết về sản phẩm hoặc khách hàng. Để xem các khoản ghi nợ và ghi có trong bút toán kế toán, người dùng có thể bấm đúp vào tài liệu kế toán để xem các mục nhập đã lên lịch.

Người dùng có thể truy cập luồng tài liệu từ bất kỳ màn hình SAP nào được sử dụng trong quy trình đặt hàng bán hàng. Nếu khách hàng gọi điện và hỏi về tình trạng của đơn đặt hàng, đại diện bán hàng có thể truy cập vào luồng tài liệu và xem liệu hàng hóa đã được chuyển đi chưa. Nếu khách hàng gọi đến với câu hỏi về một hóa đơn, người đại diện có thể sử dụng quy trình chứng từ để truy cập các chứng từ liên quan đến hóa đơn đó, chẳng hạn như đơn đặt hàng ban đầu hoặc yêu cầu lấy hàng. Loại nghiên cứu này có thể được thực hiện nhanh chóng với SAP ERP. Với các hệ thống chưa được tích hợp, việc thiết lập lộ trình đánh giá và nghiên cứu tài liệu nguồn có thể rất khó khăn và tốn thời gian.

**Các công cụ quản lý-báo cáo và phân tích tích hợp**

Hồ sơ kế toán được duy trì trong cơ sở dữ liệu chung của hệ thống ERP. Ưu điểm của việc sử dụng cơ sở dữ liệu là nhân viên kế toán có thể truy vấn hồ sơ để tạo ra các báo cáo tiêu chuẩn cũng như trả lời các câu hỏi đặc biệt. Một câu hỏi đặc biệt là một câu hỏi tự phát. Ví dụ: một người quản lý Fitter có thể bước vào văn phòng của một nhà phân tích và yêu cầu báo cáo bán hàng cho quý thứ ba — theo bộ phận và theo sản phẩm. Các gói kế toán truyền thống không được tối ưu hóa để thiết lập và thực hiện các truy vấn đối với các bản ghi kế toán, nhưng các gói cơ sở dữ liệu thì có. Khi các bản ghi được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu, chúng có thể được truy vấn vì ngôn ngữ cơ sở dữ liệu tích hợp sẵn.

Do đó, một nhà phân tích tại Fitter muốn xác định 10 đơn hàng lớn nhất mà Health Express đặt trong năm qua có thể thực hiện một truy vấn trong SAP ERP để đưa ra câu trả lời. Về nguyên tắc, truy vấn này có thể truy cập trực tiếp vào các bản ghi giao dịch để nhận câu trả lời, điều này có nghĩa là các nhà phân tích đang chạy truy vấn sẽ truy cập vào các bản ghi cùng lúc với các giao dịch hiện tại đang được ghi lại. Sự cạnh tranh về nguồn lực này có thể làm chậm quá trình xử lý ngay cả trong một hệ thống cơ sở dữ liệu lớn, chẳng hạn như những hệ thống được sử dụng bởi các gói ERP.

Ngay từ đầu, SAP đã giải quyết nhu cầu giảm thiểu các yêu cầu đối với hệ thống cơ sở dữ liệu từ các truy vấn về hồ sơ giao dịch bằng cách cung cấp khả năng báo cáo đặc biệt trong hệ thống ERP dưới dạng bảng cơ sở dữ liệu lưu trữ dữ liệu tổng hợp. Ví dụ: một bảng có thể lưu trữ dữ liệu bán hàng được khách hàng tóm tắt hàng tuần hoặc hàng tháng. Việc sử dụng dữ liệu từ các bảng đặc biệt này làm giảm nhu cầu về cơ sở dữ liệu vì cần lấy ít dữ liệu hơn từ cơ sở dữ liệu; dữ liệu đến từ các bảng cơ sở dữ liệu đặc biệt được tạo để báo cáo, không phải từ các bảng được sử dụng để xử lý các giao dịch bán hàng. Ví dụ, SAP ERP cung cấp công cụ Hệ thống thông tin bán hàng (SIS) để phân tích dữ liệu bán hàng và công cụ Hệ thống thông tin hậu cần (LIS) để phân tích các câu hỏi về sản xuất và hậu cần (vận chuyển). Cả SIS và LIS đều được nhúng với SAP ERP và sử dụng các bảng tóm tắt đặc biệt để cải thiện hiệu quả báo cáo.

Như đã đề cập trong Chương 2, SAP và các nhà sản xuất khác đã cải thiện khả năng phân tích dữ liệu mà không làm giảm hiệu suất hệ thống bằng cách tạo ra các sản phẩm Business Warehouse (BW). Hệ thống BW là một hệ thống thông tin hoàn toàn riêng biệt lấy dữ liệu từ hệ thống ERP. Với BW, người dùng có khả năng tạo báo cáo và thực hiện phân tích trong một hệ thống không cạnh tranh tài nguyên hệ thống với các quy trình giao dịch. Tuy nhiên, các hệ thống BW hiện tại yêu cầu tổng hợp dữ liệu, một quá trình phức tạp và tốn thời gian. Ngoài ra, việc tổng hợp dữ liệu tạo ra các giới hạn về những gì dữ liệu có thể được phân tích.

Kỷ nguyên mới của phân tích dữ liệu đang bắt đầu với sự ra đời của máy tính trong bộ nhớ. Với tính toán trong bộ nhớ, không cần tổng hợp dữ liệu, loại bỏ quá trình tốn thời gian làm hạn chế các phân tích. Với tính toán trong bộ nhớ, các bản ghi chi tiết (chứ không phải dữ liệu tổng hợp) được duy trì trong một hệ thống riêng biệt nên hiệu suất của hệ thống ERP không bị ảnh hưởng, và bởi vì hệ thống hoạt động trên các bản ghi dữ liệu chi tiết, nên không có giới hạn về các loại phân tích. có thể được thực hiện. Chương 8 cung cấp chi tiết hơn về tính toán trong bộ nhớ.

Như các phần trước đã minh họa, hệ thống ERP là một thành phần quan trọng trong việc tạo các báo cáo quản lý. Báo cáo kế toán quản lý giúp người quản lý của công ty hiểu cách công ty kiếm tiền — những sản phẩm nào sinh lời, nơi nào có thể cần giảm chi phí, v.v. Các báo cáo kế toán tài chính được sử dụng để thông báo cho các bên bên ngoài — các cổ đông và các cơ quan chính phủ — công ty đang hoạt động tốt như thế nào về mặt tài chính. Không thể phóng đại tầm quan trọng của báo cáo kế toán chính xác, như bạn sẽ thấy trong phần tiếp theo.

# **VỤ BÊ BỐI ENRON**

Vào ngày 16 tháng 10 năm 2001, Enron Corporation, khi đó là một trong những nhà kinh doanh điện và khí đốt tự nhiên lớn nhất thế giới, báo cáo khoản lỗ quý thứ ba 618 triệu đô la và tiết lộ khoản giảm 1,2 tỷ đô la trong vốn cổ đông, một phần liên quan đến các giao dịch giữa công ty và một số quan hệ đối tác. được điều hành bởi giám đốc tài chính (CFO), Andrew Fastow. Cho đến thời điểm đó, Enron vẫn là một công ty đang phát triển nhanh chóng, đang cách mạng hóa ngành kinh doanh năng lượng và tạo ra các triệu phú từ các nhà đầu tư của mình. Giám đốc điều hành Jeffrey Skilling, người đã từ chức vào ngày 14 tháng 8 năm 2001, vì lý do cá nhân, đã giúp chuyển đổi công ty từ một công ty đường ống dẫn khí đốt tự nhiên thành một nhà tiếp thị và kinh doanh năng lượng toàn cầu. Đồng thời, công ty đã khuyến khích nhân viên của mình đầu tư một phần lớn tài khoản tiết kiệm hưu trí 401K của họ vào cổ phiếu Enron bằng cách tương ứng với các khoản đóng góp của nhân viên.

Vào ngày 17 tháng 10, một ngày sau khi Enron báo cáo khoản lỗ lớn trong quý thứ ba của mình, SEC - chuyên bảo vệ các nhà đầu tư và duy trì tính toàn vẹn của thị trường chứng khoán - đã gửi một lá thư cho Enron yêu cầu cung cấp thông tin về khoản lỗ. Các phương thức kinh doanh bay cao của Enron ngay lập tức bắt đầu sáng tỏ. Vào ngày 22 tháng 10 năm 2001, Enron thông báo rằng SEC đang tiến hành một cuộc điều tra về một xung đột lợi ích có thể xảy ra liên quan đến giao dịch của công ty với các quan hệ đối tác do CFO Fastow điều hành. Cổ phiếu của Enron đã giảm hơn 20% sau tin tức này. Hai ngày sau, Enron phế truất CFO Fastow trong nỗ lực khôi phục niềm tin của nhà đầu tư. Vào ngày 8 tháng 11, Arthur Andersen, công ty kiểm toán tài chính của Enron, đã nhận được trát đòi hầu tòa liên bang về các tài liệu liên quan đến Enron và vào ngày 2 tháng 12, Enron đã nộp đơn bảo hộ phá sản theo Chương 11 lớn nhất trong lịch sử Hoa Kỳ. Rõ ràng, các hồ sơ kế toán được Enron công khai, được công bố hàng quý và không được kiểm toán, không phản ánh tình hình tài chính của công ty.

Enron bắt đầu là một công ty đường ống dẫn dầu ở Houston vào năm 1985. Với việc bãi bỏ quy định của thị trường năng lượng điện, bắt đầu từ giữa những năm 1990, Enron bắt đầu làm việc như một nhà môi giới năng lượng - kinh doanh điện và các mặt hàng khác. Với tư cách là một nhà môi giới, Enron đã ký kết các hợp đồng riêng biệt với người bán và người mua năng lượng, kiếm tiền từ chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Vì Enron giữ bí mật sổ sách của mình, nên nó là bên duy nhất biết cả hai mức giá. Hoạt động kinh doanh của Enron đã phát triển theo thời gian, mở rộng sang các phương pháp cho phép khách hàng tự bảo đảm cho mình trước một loạt các yếu tố rủi ro, bao gồm những thay đổi về lãi suất, thời tiết và khách hàng không có khả năng thanh toán. Khối lượng của các hợp đồng tài chính này cuối cùng đã trở nên lớn hơn nhiều so với khối lượng của các hợp đồng thực sự cung cấp hàng hóa.

Để quản lý rủi ro trong các hợp đồng này, Enron đã thuê một nhóm gồm những người có bằng Tiến sĩ về toán học, vật lý và kinh tế. Quản lý rủi ro cân bằng giữa các cơ hội mà doanh nghiệp mang lại với rủi ro vốn có khi thực hiện hoạt động kinh doanh đó. Khi hoạt động kinh doanh của Enron trở nên phức tạp hơn và cổ phiếu của nó tăng vọt, công ty đã tạo ra các mối quan hệ đối tác giữa Enron và các công ty liên quan đến công nghệ băng thông rộng Internet, công nghệ máy tính và năng lượng, nổi tiếng là một số công ty. Trong khi một số quan hệ đối tác được thiết lập hợp pháp, những quan hệ đối tác khác được tạo ra với mục đích duy nhất là che giấu hàng tỷ đô la trong nợ, cho phép các nhà quản lý Enron chuyển nợ ra khỏi sổ sách.

Các quan hệ đối tác mà Fastow thiết kế đã là chủ đề thảo luận rất lâu trước khi Enron phá sản. Trong một bài báo trên tạp chí CFO ngày 1 tháng 6 năm 1999, Ronald Fink lưu ý rằng Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính đang xem xét những thay đổi về quy tắc sẽ ảnh hưởng đến các công ty sử dụng các kỹ thuật tài trợ sáng tạo, chẳng hạn như những kỹ thuật được Enron sử dụng. Enron sở hữu một số công ty con, nhưng nó đảm bảo rằng nó sở hữu không quá 50% cổ phiếu có quyền biểu quyết, điều này cho phép nó giữ nợ và tài sản của các công ty con này ngoài sổ sách của Enron. Nếu Enron không sử dụng những phương pháp kế toán sáng tạo này, công ty sẽ phải báo cáo tỷ lệ nợ cao hơn nhiều, điều này sẽ làm tăng chi phí mà Enron phải trả để vay tiền.

Trong nhiều năm, báo cáo tài chính của Enron đã được kiểm toán bởi Arthur Andersen, một công ty kế toán được đánh giá cao. Là kiểm toán viên của Enron, Andersen đã phát hành các báo cáo hàng năm chứng thực tính hợp lệ của các báo cáo tài chính của Enron; nó được cho là hoạt động như một quan sát viên và báo cáo viên không thiên vị, liêm khiết. Ngày 16 tháng 10 năm 2001 của Enron, thông cáo báo chí mô tả nhiều cáo buộc chống lại thu nhập cho phần tư thứ ba là "không lặp lại", mặc dù Andersen đã xác định rằng Enron không có cơ sở để kết luận rằng các khoản phí trên thực tế sẽ không lặp lại. Andersen đã khuyên Enron không nên sử dụng thuật ngữ đó và ghi lại các phản đối của mình trong nội bộ trường hợp có kiện tụng, nhưng công ty đã không báo cáo phản đối của mình hoặc thực hiện bất kỳ bước nào khác để sửa chữa tuyên bố công khai. Vào ngày 7 tháng 3 năm 2002, Arthur Andersen bị buộc tội cản trở công lý.

Có lẽ phần đáng nguyền rủa nhất trong việc Andersen cản trở bản cáo trạng công lý liên quan đến việc tiêu hủy tài liệu. Vào ngày 23 tháng 10 năm 2001, một ngày sau khi Enron công khai thừa nhận cuộc điều tra của SEC, nhân viên Andersen ở Houston đã được gọi đến các cuộc họp bắt buộc, nơi họ được các đối tác Andersen và những người khác hướng dẫn hủy ngay tài liệu liên quan đến Enron; Các nhân viên Andersen được thông báo rằng họ nên làm việc ngoài giờ nếu cần thiết để hoàn thành việc tiêu hủy. Trong vài tuần tới, các nhân viên tại một số văn phòng Andersen trên toàn thế giới đã thực hiện một sáng kiến ​​phối hợp để cắt nhỏ hàng tấn tài liệu giấy và xóa hàng trăm tệp máy tính liên quan đến Enron.

**Kết quả của vụ bê bối Enron**

Ảnh hưởng của vụ bê bối Enron đã được cảm nhận cả trong và ngoài công ty. Nhiều cổ đông của Enron là nhân viên của Enron đã đầu tư tài khoản 401K của họ vào cổ phiếu Enron. Các cổ đông thiệt hại ước tính khoảng 40 tỷ đô la - trong nhiều trường hợp, cá nhân mất toàn bộ tiền tiết kiệm cả đời. Một vụ kiện tập thể chống lại các tổ chức tài chính có giao dịch với Enron (bao gồm Ngân hàng Thương mại Hoàng gia Canada, JPMorgan và Citigroup) đã tạo ra hơn 7 tỷ đô la các khoản thanh toán, mặc dù phí pháp lý đã tiêu tốn một phần đáng kể trong số này.

Hàng nghìn công nhân Enron bị mất việc làm và 31 cá nhân bị buộc tội hoặc phạm tội hình sự. J. Clifford Baxter từ chức phó chủ tịch Enron vào ngày 2 tháng 5 năm 2001. Ông bị bắn chết trong xe hơi vào ngày 15 tháng 1 năm 2002, trong một vụ tự sát rõ ràng. Năm 2006, Andrew Fastow, cựu giám đốc tài chính của Enron, bị kết án sáu năm tù. Bản án của anh ta được giới hạn ở mức tối đa 10 năm như một phần của thỏa thuận aplea, trong đó anh ta đồng ý làm chứng chống lại cựu Giám đốc điều hành Jeffrey Skilling và Giám đốc điều hành Ken Lay. Vợ của Fastow, Lea, cũng phải nhận bản án một năm tù vì khai thuế thu nhập sai. Vào tháng 10 năm 2006, Jeffrey Skilling bị kết án với 19 tội danh âm mưu, gian lận, giao dịch nội gián, và khai báo sai với kiểm toán viên. Anh ta được lệnh phải trả gần 45 triệu đô la vào quỹ bồi thường cho các nạn nhân của Enron, và bị kết án 24 năm tù. Mặc dù đang kháng cáo bản án của mình, anh ta bắt đầu thụ án vào cuối năm 2006. Ken Lay bị kết án về tội lừa đảo và âm mưu vào tháng 5 năm 2006, nhưng hai tháng sau, trước khi bị kết án, anh ta đã chết vì đau tim.

Vào ngày 15 tháng 6 năm 2002, các bồi thẩm viên đã kết tội công ty kế toán Arthur Andersen cản trở công lý bằng cách tiêu hủy các tài liệu của Enron trong khi thông báo về một cuộc điều tra liên bang. Các giám đốc điều hành Andersen đã tuyên bố rằng các tài liệu đã bị tiêu hủy như một phần của nhiệm vụ quản lý chung, và không phải là một mưu mẹo để giữ tài liệu Enron tránh xa các cơ quan quản lý. Tháng 10 năm đó, Thẩm phán Quận Melinda Harmon của Hoa Kỳ đã kết án Andersen mức tối đa: phạt 500.000 đô la và 5 năm quản chế. Tuy nhiên, những sự kiện đó là phản khí hậu vì gã khổng lồ kiểm toán trước đây đã bị phá bỏ hoàn toàn. Từng là một công ty đẳng cấp thế giới với hơn 85.000 nhân viên trên toàn cầu, Andersen kể từ đó đã trở nên gần như không có gì. Tính đến đầu năm 2012, Andersen đã không tuyên bố phá sản hoặc giải thể, nhưng nó không còn là một công ty hoạt động.

Do sự thất bại của Enron, cũng như những vụ phá sản cấp cao, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002. Đạo luật này nhằm ngăn chặn loại gian lận và lạm dụng dẫn đến sự sụp đổ của Enron.

**Các đặc điểm chính của Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002**

Đạo luật Sarbanes-Oxley được thiết kế để khuyến khích trách nhiệm giải trình của cấp quản lý cao nhất trong các công ty được giao dịch công khai ở Hoa Kỳ. Thông thường, các giám đốc điều hành hàng đầu liên quan đến các vụ bê bối của công ty tuyên bố rằng họ không biết về những vụ lạm dụng xảy ra tại công ty của họ. Tiêu đề IX của Đạo luật Sarbanes-Oxley yêu cầu báo cáo tài chính được nộp cho SEC bao gồm một tuyên bố có chữ ký của giám đốc điều hành và giám đốc tài chính, xác nhận rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy tắc của SEC. Cụ thể, các báo cáo phải xác nhận rằng “thông tin trong báo cáo định kỳ trình bày một cách trung thực, về mọi khía cạnh trọng yếu, tình trạng tài chính và kết quả hoạt động của tổ chức phát hành.” Bất kỳ ai cố tình xác nhận một tuyên bố “biết rằng báo cáo định kỳ kèm theo tuyên bố không tuân thủ tất cả các yêu cầu đặt ra trong phần này sẽ bị phạt không quá $ 5,000,000, hoặc bị phạt tù không quá 20 năm, hoặc cả hai.”

Tiêu đề II của đạo luật đề cập đến tính độc lập của kiểm toán viên. Ngoài những điều khác, phần này của đạo luật giới hạn các dịch vụ không kiểm toán mà kiểm toán viên có thể cung cấp cho khách hàng đánh giá; các dịch vụ nonaudit bị cấm bao gồm:

* Ghi sổ kế toán hoặc các dịch vụ khác liên quan đến hồ sơ kế toán hoặc báo cáo tài chính
* Dịch vụ thiết kế và triển khai hệ thống thông tin tài chính
* Dịch vụ pháp lý
* Dịch vụ chuyên gia không liên quan đến cuộc kiểm toán
* Chức năng quản lí
* Chức năng nhân sự
* Bất kỳ dịch vụ nào khác mà Ban Giám sát Kế toán Công ty Đại chúng (PCAOB) xác định là không thể chấp nhận được. (PCAOB được thành lập trong Tiêu đề I của đạo luật với quyền hạn rộng rãi để điều chỉnh các cuộc kiểm toán và kiểm toán viên của các công ty đại chúng.)

Tiêu đề IV của đạo luật này bao gồm các tiết lộ tài chính nâng cao và nó chỉ rõ các yêu cầu nghiêm ngặt hơn đối với báo cáo tài chính. Mục 404 của Tiêu đề IV yêu cầu báo cáo hàng năm của công ty đại chúng phải có báo cáo kiểm soát nội bộ của ban quản lý. Báo cáo kiểm soát phải nêu rõ trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc thiết lập và duy trì kiểm soát nội bộ đầy đủ đối với báo cáo tài chính, đồng thời báo cáo này cũng phải đánh giá tính hiệu quả của cấu trúc và thủ tục kiểm soát nội bộ của công ty. Mục 409 của Tiêu đề IV đề cập đến tính kịp thời của các báo cáo và có thể yêu cầu các công ty nộp báo cáo SEC trong vòng hai ngày kể từ khi xảy ra sự kiện kích hoạt quan trọng — ví dụ: hoàn thành một vụ mua lại hoặc một khách hàng lớn bị vỡ nợ.

# **ĐẠO LUẬT SARBANES OXLEY TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN**

SARBANES OXLEY đã có những phân nhánh đáng kể cho việc thiết kế hệ thống thông tin cho các công ty doanh nghiệp giao dịch công khai. Để đáp ứng yêu cầu về báo cáo kiểm soát nội bộ, trước tiên công ty phải lập thành văn bản các biện pháp kiểm soát được áp dụng và sau đó xác minh rằng chúng không bị sai sót và thao túng

Hệ thống thông tin tích hợp cung cấp các công cụ để thực hiện các kiểm soát nội bộ, miễn là hệ thống được cấu hình và quản lý chính xác. Tuy nhiên ngay cả trong SARBANES OXLEY và sự sẵn có của công nghệ ERP hiện đại cũng không thê ngăn chặn loại gian lận ngấm ngầm và có hệ thống liên quan đến Enron. Hệ thống ERP dựa trên cơ sở dữ liệu trung tâm với thông tin chính xác. Hệ thống ERP khiến cho việc che giấu các giao dịch gian lận trở nên khó khăn và có lẽ các vấn đề Enron sẽ rõ ràng hơn đối với các bên liên quan của công ty nếu công ty triển khai hệ thống ERP. Nhưng không chắc chắn rằng hệ thống ERP. Nhưng không chắc chắn rằng hệ thống ERP hoặc SARBANES OXLEY thể ngăn chặn mọi gian lận.

**CÁI NHÌN KHÁC**

Mười năm đã trôi qua kể từ khi Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002 được thông qua và cho đến nay, SEC - tổ chức phụ trách việc truy tố các hành vi vi phạm luật - chỉ nộp đơn kiện 20 công ty bị cáo buộc vi phạm đạo luật. Nền tảng của hành động này là do các giám đốc điều hành công ty tăng cường trách nhiệm. Phản hồi từ các giám đốc điều hành và giám đốc tài chính của các công ty bị phát hiện đã nộp báo cáo tài chính gian lận, ngay cả khi các giám đốc điều hành không liên quan trực tiếp đến gian lận. Tuy nhiên, một số chuyên gia, chẳng hạn như Jack T. Ciesielski, chủ tịch của R. G. Associates và biên tập viên của The Analyst’s Accounting Observer, tin rằng hành động này là một "công cụ thực thi không hoạt động" và không phải là một biện pháp răn đe vì nó không thực sự được sử dụng. Một thách thức chính để thực thi Đạo luật Sarbanes-Oxley là phần lớn ngôn ngữ trong dự luật được soạn thảo kém và mơ hồ. Ngoài một số lượng nhỏ các trường hợp được nộp theo Sarbanes-Oxley, một nửa số công ty bị buộc tội là các công ty nhỏ và nhiều trường hợp vẫn chưa được giải quyết.

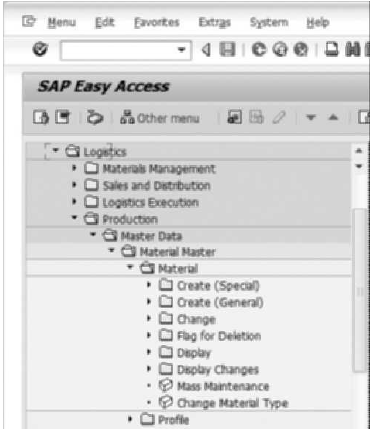
Tuy nhiên, gần đây, một số công ty lớn hơn đã bị buộc tội vi phạm đạo luật. Ví dụ, Navistar đã bị SEC buộc tội vì phóng đại thu nhập của mình từ năm 2001 đến năm 2005, và kết quả là giám đốc điều hành của công ty, cùng với giám đốc điều hành tài chính cũ, đã buộc phải trả lại cổ phiếu mà họ đã kiếm được trong thời gian đó khung thời gian. Tương tự, cựu Giám đốc điều hành tại Diebold (một nhà sản xuất máy rút tiền tự động) đã bị buộc phải hoàn trả tiền mặt và cổ phiếu sau khi SEC buộc tội công ty đã phóng đại kết quả của mình trong suốt 5 năm. Và trong một trường hợp gần đây chống lại Beazer Homes và hai giám đốc điều hành cũ của nó, SEC đã thu về 8 triệu đô la và 119.000 cổ phiếu của Beazer. Trong khi những trường hợp này liên quan đến các công ty lớn hơn, với việc các giám đốc điều hành bị buộc phải trả lại ít nhất một phần tiền bồi thường của họ, nhiều người cảm thấy rằng việc thực thi vẫn còn thiếu. Theo Harvey Goldschmid, giáo sư tại Trường Luật Columbia và là cựu ủy viên SEC, “Bí quyết là tạo ra các biện pháp răn đe và trách nhiệm giải trình trong hệ thống. Bạn sẽ không làm điều đó nếu bạn mềm lòng với các cá nhân”.

**Câu hỏi:**

1. Sử dụng Internet để nghiên cứu những tin tức mới nhất xung quanh Đạo luật Sarbanes-Oxley. Lập danh sách các công ty đã bị buộc tội về các hoạt động gian lận trong ba năm qua. Bạn có thể thấy bất kỳ mô hình gian lận nào tăng hoặc giảm trong vài năm qua không?

**Lưu trữ**

Một trong những điều đầu tiên mà người dùng SAPERP mới thường chú ý là phần mềm cung cấp rất ít cách để xóa các mục. Ví dụ, các menu trong hệ thống SAP ERP liên quan đến dữ liệu tổng thể vật liệu (hồ sơ tổng thể mô tả đặc tính vật liệu) được thể hiện trong Hình 5-11.



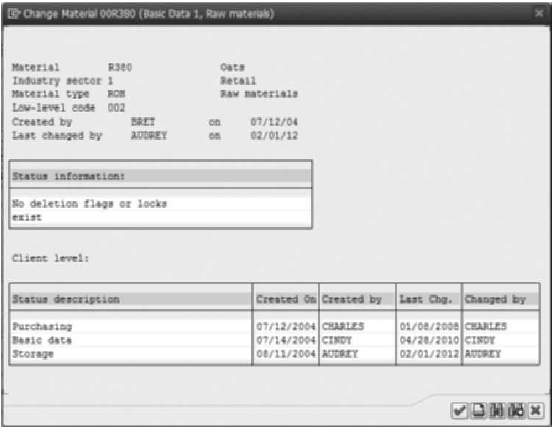
Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-11** Các tùy chọn giao dịch cho dữ liệu tổng thể vật liệu

Màn hình này cung cấp các tùy chọn để tạo, thay đổi và hiển thị, nhưng không chỉ xóa — giải pháp thay thế gần nhất là tùy chọn gắn cờ dữ liệu để xóa. Trước khi dữ liệu quan trọng có thể bị xóa khỏi hệ thống SAP ERP, người dùng phải tạo một bản ghi có thể kiểm tra được về sự tồn tại của nó. Dữ liệu chỉ được xóa khỏi hệ thống SAP ERP sau khi chúng đã được ghi vào phương tiện (sao lưu băng, DVD-R) để lưu trữ vĩnh viễn. Dữ liệu hoặc kho lưu trữ được lưu trữ vĩnh viễn này cho phép kiểm toán viên xây dựng lại tình hình tài chính của công ty tại bất kỳ thời điểm nào trong quá khứ.

Giả sử dữ liệu có thể bị xóa tự do khỏi hệ thống ERP. Một nhân viên vô đạo đức có thể tạo một nhà cung cấp hư cấu, đăng hóa đơn từ nhà cung cấp, thanh toán cho hóa đơn không có thật vào tài khoản ngân hàng Thụy Sĩ, sau đó xóa tất cả các bản ghi của giao dịch này. Sẽ rất khó để phát hiện ra gian lận và có lẽ không thể tìm ra ai đã thực hiện hành vi đó, vì hồ sơ sẽ không còn tồn tại.

Hệ thống SAP ERP không chỉ yêu cầu lưu trữ trước khi dữ liệu có thể bị xóa, mà còn theo dõi thời điểm dữ liệu được tạo hoặc thay đổi. Hình 5-12 cho thấy bản ghi thay đổi cho nguyên vật liệu. Mỗi khi người dùng thay đổi bản gốc vật liệu, bản ghi thay đổi sẽ theo dõi sự thay đổi trong dữ liệu, ai đã thay đổi chúng và thời điểm thay đổi xảy ra. Ví dụ: trong Hình 5-12, bạn có thể thấy Cindy đã thực hiện các thay đổi đối với dữ liệu cơ bản của vật liệu (chẳng hạn như mô tả, đơn vị đo lường hoặc trọng lượng) vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.



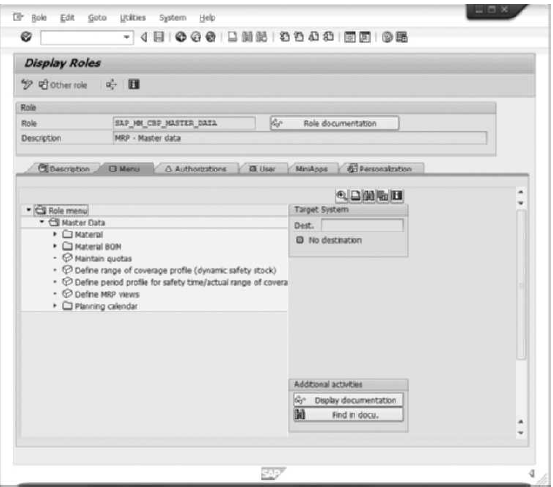
Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-12** Bản ghi thay đổi cho bản gốc vật liệu

**Phân quyền người dùng**

Một cách khác mà hệ thống ERP có thể ngăn chặn hành vi trộm cắp của nhân viên là thông qua sự phân quyền của người dùng và phân tách nhiệm vụ. SAP ERP có các công cụ quản trị người dùng tinh vi cho phép các cấp quản lý ủy quyền khác nhau, để đảm bảo rằng nhân viên chỉ có thể thực hiện các giao dịch cần thiết cho công việc của họ. Hệ thống kiểm soát các ủy quyền của người dùng thông qua Trình tạo hồ sơ, cung cấp một phương pháp đơn giản để chọn các chức năng mà người dùng được phép thực hiện.

Hình 5-13 cho thấy một vai trò được xác định trước trong hệ thống SAP ERP cho người dùng có công việc liên quan đến quản lý dữ liệu tổng thể vật liệu và hóa đơn vật liệu. Nhân viên này có thể thực hiện bất kỳ giao dịch nào được hiển thị trên menu vai trò trong Hình 5-13.



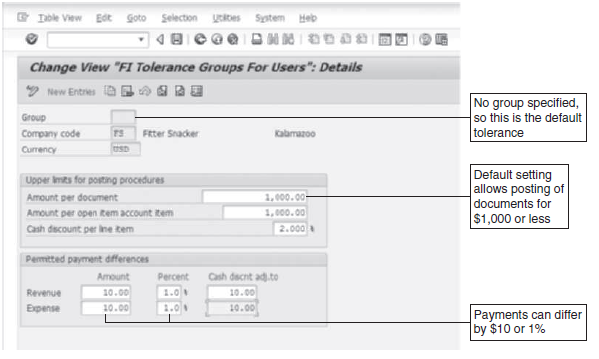
Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-13** Màn hình Vai trò hiển thị trong SAP

Quản lý việc sử dụng được ủy quyền có thể là một trong những nhiệm vụ phức tạp nhất trong hệ thống ERP. Trò đùa trong thế giới ủy quyền là "Nếu bạn đang làm công việc của mình, chúng tôi không làm việc của chúng tôi." Có thể là một thách thức để cung cấp cho người dùng các quyền thích hợp một cách kịp thời, nhưng hầu hết các công ty cho rằng tốt hơn hết là nên thận trọng, bằng cách mất nhiều thời gian hơn để cấp đúng mức ủy quyền, hơn là cung cấp cho người dùng quá nhiều quyền một cách nhanh chóng.

**Nhóm khoan dung**

Là một cách khác để đảm bảo nhân viên không vượt quá quyền hạn của họ trong các giao dịch tài chính, các công ty sử dụng hệ thống ERP có thể đặt giới hạn về quy mô giao dịch mà nhân viên có thể xử lý. Trong hệ thống ERP SAP, điều này được thực hiện bằng cách sử dụng các nhóm dung sai. Như bạn đã học trong Chương 2, nhóm dung sai là các giới hạn đặt trước xác định giới hạn giao dịch. Các nhóm dung sai được sử dụng để đặt giới hạn về giá trị đô la cho một mục duy nhất trong tài liệu cũng như trên tổng giá trị của tài liệu. Cũng quan trọng hơn, chúng được sử dụng để đặt giới hạn về chênh lệch thanh toán. Ví dụ: giả sử một khách hàng đã được lập hóa đơn với giá 1,005 đô la nhưng vô tình gửi séc 1.000 đô la để thanh toán hóa đơn. Chi phí yêu cầu và xử lý khoản thanh toán thứ hai cho $ 5,00 sẽ khiến cả hai bên phải trả nhiều hơn $ 5,00. Trong trường hợp này, tốt hơn nên chấp nhận séc 1.000 đô la là khoản thanh toán đầy đủ và tính khoản chênh lệch dưới dạng phương sai. Hình 5-14 cho thấy màn hình SAP ERP Change View cho các nhóm dung sai. Phần Chênh lệch thanh toán được phép trong hình này cho thấy hệ thống sẽ cho phép người dùng xử lý một khoản thanh toán bị lỗi không quá 1 phần trăm hoặc 10 đô la. Trong Hình 5-14, trường nhóm trống, cho biết rằng nhóm này là nhóm dung sai mặc định. Nếu một nhân viên không được chỉ định vào bất kỳ nhóm khoan dung nào khác, thì theo mặc định, các giới hạn trong nhóm mặc định sẽ được áp dụng. Cũng như ủy quyền, đó là một chính sách an toàn để xác định một nhóm khoan dung mặc định với các giới hạn thấp và sai lầm về phía người có ít quyền hơn là nhiều quyền hơn.

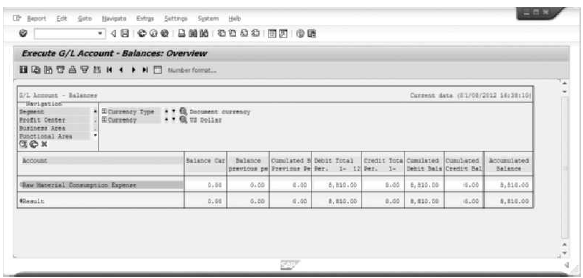


Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-14** Nhóm khoan dung mặc định

**Minh bạch tài chính**

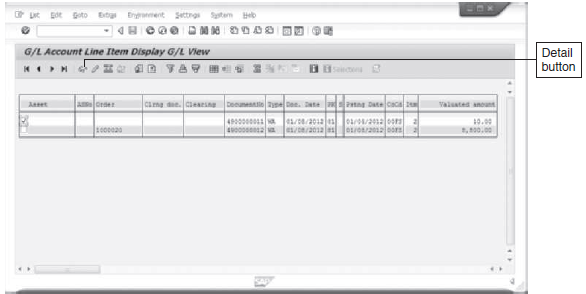
Một tính năng chính của bất kỳ hệ thống ERP nào là khả năng đi sâu vào bên trong một báo cáo để truy cập các tài liệu nguồn (giao dịch) đã được sử dụng để tạo báo cáo. Ví dụ: nếu số liệu bán hàng cho một khu vực cao bất thường, người dùng có thể xác minh kết quả bằng cách nhấp đúp vào con số trong báo cáo để xem chi tiết các đơn đặt hàng bán hàng cụ thể cấu thành số liệu bán hàng tổng thể. Khả năng đi sâu từ bên trong báo cáo để lấy thông tin giao dịch giúp kiểm toán viên dễ dàng xác nhận tính toàn vẹn của báo cáo. Hình 5-15 cho thấy số dư tài khoản kế toán tổng hợp về tiêu thụ nguyên vật liệu. Sổ cái này hạch toán toàn bộ tình hình sử dụng nguyên vật liệu tại công ty.



Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-15** G / L (sổ cái) số dư tài khoản tiêu thụ nguyên liệu thô

Để xem nguồn của các số liệu trong báo cáo này, người dùng có thể nhấp đúp vào con số 8.810,00 cho hàng Số dư lũy kế của Chi phí Tiêu dùng Nguyên liệu thô để hiển thị màn hình Hiển thị Mục hàng Tài khoản, được hiển thị trong Hình 5-16. Hình 5-16 cho thấy hai mặt hàng tạo nên tổng tiêu thụ nguyên liệu thô là $ 8.810,00.



Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-16** Các chứng từ hình thành số dư tài khoản G / L về tiêu thụ nguyên vật liệu

Một nhà quản lý có thể bị hấp dẫn bởi khoản chi 10 đô la và muốn biết thêm thông tin về nguyên nhân gây ra nó. Nhấp vào nút Chi tiết trên màn hình Hiển thị Chi tiết Đơn hàng Tài khoản sẽ hiển thị thông tin chi tiết hơn về khoản chi 10 đô la, như thể hiện trong Hình 5-17. Năm mươi pound vật liệu được tính cho trung tâm chi phí R010, một trung tâm chi phí nghiên cứu và phát triển.



Nguồn: SAP AG.

**HÌNH 5-17** Chi tiết về chi tiết đơn hàng $ 10 trong tài khoản G / L cho tiêu thụ nguyên liệu thô

Từ màn hình này thậm chí có thể hiển thị nhiều chi tiết hơn. Với một vài cú nhấp chuột, kiểm toán viên có thể chuyển từ bảng sao kê tóm tắt của tài khoản sổ cái sang màn hình hiển thị các chi tiết liên quan đến việc một nhân viên trong Phòng Nghiên cứu và Phát triển lấy 50 pound yến mạch từ hàng tồn kho để phát triển sản phẩm. Với hệ thống ERP được định cấu hình và quản lý phù hợp, các liên kết trực tiếp giữa báo cáo tài chính của công ty và các giao dịch riêng lẻ tạo nên báo cáo giúp kiểm toán viên dễ dàng phát hiện gian lận và lạm dụng hơn.

**Bài tập 5.3**

Giả sử rằng bạn là người quản lý Phòng Kế toán tại Fitter, nơi vẫn chưa có hệ thống ERP. Bạn phải thực hiện những thay đổi nào trong thực tiễn kế toán của mình để công ty tuân thủ Đạo luật Sarbanes-Oxley? Viết đề xuất cho người quản lý của bạn, phác thảo kế hoạch của bạn để sẵn sàng cho số lượng báo cáo bổ sung cần thiết. Đối với bài tập này, giả sử rằng Fitter không có hệ thống ERP.

1. **XU HƯỚNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH - XBRL**

Bộ phận tài chính của hầu hết các tập đoàn đều phải chịu áp lực từ nhiều nguồn khác nhau. Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 cùng với sự suy thoái kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng đến hầu hết các công ty. Biên lợi nhuận đang bị siết chặt, sự biến động của thị trường đã làm tăng rủi ro, và các quy định mới của chính phủ ngày càng nhiều và phức tạp. Như đã đề cập trước đây, phần mềm ERP có thể giúp các công ty xử lý một cách hiệu quả các thách thức như tuân thủ các quy định của Sarbanes Oxley. Một quy định khác, do SEC đưa ra vào năm 2009, là Quy tắc Dữ liệu Tương tác để Cải thiện Báo cáo Tài chính, quy tắc này yêu cầu từng bước thực hiện các thẻ XBRL trong các tài liệu báo cáo tài chính.

**Mở rộng kinh doanh báo cáo ngôn ngữ (XBRL)** là ngôn ngữ dựa trên tiêu chuẩn để giao tiếp điện tử dữ liệu kinh doanh và tài chính. XBRL là một tập con của **Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng (XML)**, ngôn ngữ lập trình mới của Internet. XML sử dụng các thẻ xác định dữ liệu chứa bên trong chúng. Tương tự như các kiểu dữ liệu được gán cho các bản ghi trong cơ sở dữ liệu, thẻ XML áp dụng ý nghĩa cụ thể cho các dữ liệu trong một trang Web. Dữ liệu được mã hóa bằng XML có thể đi trực tiếp từ một trang Web vào cơ sở dữ liệu mà không cần phải chuyển qua phần mềm trung gian hoặc tệ hơn là được nhập lại vào hệ thống. Điều này làm giảm nguy cơ xảy ra lỗi. Trong khi đó, hầu hết các trang Internet hiện tại đều được viết bằng Ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản (HTML). HTML chỉ xác định dữ liệu của bạn trông như thế nào (bằng cách gán các kiểu văn bản, màu, vị trí của đồ họa, v.v.) khi xem qua trình duyệt. XML thay đổi dữ liệu đó thành thông tin có ý nghĩa và hữu ích. Đối với báo cáo tài chính, XBRL cung cấp thẻ nhận dạng, máy tính có thể đọc được cho từng mục dữ liệu tài chính. Ví dụ: "lợi nhuận ròng của công ty" có thẻ XBRL duy nhất của riêng nó.

Ngoài các quy định mới, có những lý do khác khiến XBRL đang trở nên phổ biến. Các báo cáo được viết bằng XBRL được xử lý nhanh hơn vì các thẻ được nhúng liên quan trực tiếp đến cơ sở dữ liệu và báo cáo tài chính XBRL có thể dễ dàng được xác thực bằng điện tử và sau đó so sánh với các báo cáo khác. Quan trọng hơn, các nhà đầu tư và các bên quan tâm khác quan tâm đến tính minh bạch trong báo cáo. Để đánh giá rủi ro của một khoản đầu tư nhất định, nhà đầu tư phải hiểu các khía cạnh tài chính của khoản đầu tư. Nếu một báo cáo bị che khuất hoặc che giấu thông tin, thì rủi ro không dễ dàng được đánh giá. XBRL giúp tăng tính minh bạch của báo cáo.

XBRL được kiểm soát bởi một tổ chức phi lợi nhuận gồm 600 công ty quốc tế và các tổ chức khác, bao gồm cả các cơ quan chính phủ. Tổ chức chịu trách nhiệm tạo và chuẩn hóa các thẻ tài chính này. Ngoài SEC, các tổ chức như Tổng công ty Bảo hiểm Tiền gửi Liên bang Hoa Kỳ (FDIC), cung cấp bảo hiểm tiền gửi đảm bảo sự an toàn cho các khoản tiền gửi trong các ngân hàng thành viên và Her Majesty's Revenue & Customs (cơ quan hải quan và thu thuế của Vương quốc Anh), bắt đầu yêu cầu sử dụng thẻ XBRL.

Hệ thống ERP có thể chấp nhận dữ liệu ở định dạng XML và XBRL. Ví dụ: công cụ Xuất bản đối tượng kinh doanh của SAP cho phép người dùng tránh các thẻ phức tạp và chỉ cần sử dụng hệ thống kéo và thả để phân loại dữ liệu tài chính.

# **Tóm tắt chương**

* Các công ty cần hệ thống kế toán để ghi lại các giao dịch và tạo báo cáo tài chính. Hoạt động kế toán nói chung có thể được phân loại là kế toán tài chính hoặc kế toán quản lý.
* Kế toán tài chính bao gồm việc ghi lại tất cả các giao dịch của một công ty có ảnh hưởng đến tình trạng tài chính của tổ chức, sau đó sử dụng các giao dịch được lập thành văn bản đó để tạo báo cáo cho các nhà đầu tư, các bên và cơ quan bên ngoài. Kế toán quản lý liên quan đến việc xác định chi phí và lợi nhuận của các hoạt động của công ty. Mục tiêu của kế toán quản lý là cung cấp cho người quản lý thông tin chi tiết để họ có thể đưa ra các quyết định sáng suốt, tạo ngân sách, xác định lợi nhuận của một sản phẩm cụ thể, khu vực bán hàng hoặc chiến dịch tiếp thị, v.v.
* Hệ thống kế toán nên cho phép người dùng tóm tắt dữ liệu theo những cách có ý nghĩa để dữ liệu sau đó có thể được sử dụng để hỗ trợ các nhà quản lý trong công việc hàng ngày và lập kế hoạch dài hạn.
* Hệ thống thông tin không được tích hợp có nhiều khả năng dẫn đến dữ liệu kế toán không chính xác hoặc không cập nhật, điều này có thể ảnh hưởng đến việc ra quyết định và từ đó ảnh hưởng tới lợi nhuận.
* Khóa sổ có nghĩa là số dư của các tài khoản tạm thời hoặc danh nghĩa (như doanh thu, chi phí, lãi và lỗ) được chuyển sang tài khoản lợi nhuận được giữ lại. Hệ thống thông tin tích hợp giúp đơn giản hóa quá trình khóa sổ và lập báo cáo tài chính. Sử dụng hệ thống thông tin tích hợp và cơ sở dữ liệu chung để ghi dữ liệu kế toán có lợi ích quan trọng trong việc hạch toán chi phí hàng tồn kho. Việc lưu trữ hồ sơ chính xác hơn có thể dẫn đến việc tính toán giá thành sản phẩm chính xác hơn. Do đó, những điều này có thể giúp các nhà quản lý xác định sản phẩm nào sinh lời và sản phẩm nào không.
* Việc sử dụng một hệ thống tích hợp và một cơ sở dữ liệu chung để ghi dữ liệu kế toán có những lợi ích quan trọng trong quản lý-báo cáo. Với hệ thống ERP, người dùng có thể sử dụng các công cụ truy vấn tích hợp để xây dựng báo cáo cũng như đi sâu vào các báo cáo với tài liệu nguồn (giao dịch) đã được sử dụng để tạo báo cáo.
* Đạo luật Sarbanes-Oxley năm 2002, được thông qua sau sự sụp đổ của Enron và các vụ phá sản nặng nề khác, thúc đẩy trách nhiệm giải trình của ban quản lý bằng cách yêu cầu thêm phê duyệt và báo cáo tài chính. Bởi vì hệ thống ERP có thể giúp các công ty đáp ứng các yêu cầu của luật này, đạo luật đã làm tăng nhu cầu về báo cáo dữ liệu tích hợp.
* Ngôn ngữ báo cáo kinh doanh có thể mở rộng (XBRL), một tập hợp con của XML (Ngôn ngữ đánh dấu có thể mở rộng), là một ngôn ngữ dựa trên tiêu chuẩn để giao tiếp điện tử dữ liệu kinh doanh và tài chính. Đối với báo cáo tài chính, XBRL cung cấp thẻ nhận dạng, máy tính có thể đọc được cho từng mục dữ liệu tài chính. Ví dụ: “lợi nhuận ròng của công ty” có thẻ XBRL duy nhất của riêng nó.

**Điều khoản quan trọng**

Khoản phải trả Sổ cái chung

Khoản nhận được Báo cáo thu nhập

Chi phí hoạt động Chi phí gián tiếp

Kho lưu trữ Giao dịch liên công ty

Bảng cân đối kế toán Chuẩn mực Báo cáo Tài chính

Phương sai chi phí Quốc tế (IFRS)

Chuyển đổi tiền tệ Kế toán quản trị

Chi phí trực tiếp Chi phí chìm

Đi sâu Biến thể giá thành sản phẩm

Ngôn ngữ Báo cáo Kinh doanh Có thể Mở rộng Báo cáo lãi lỗ (P&L)

(XBRL) U.S. GAAP (Nguyên tắc kế toán

Ngôn ngữ đánh dấu có thể mở rộng (XML) được chấp nhận chung).

Kế toán tài chính.

# **Bài tập**

1. Vạch ra cách thức xử lý các giao dịch của hệ thống ERP ảnh hưởng đến sổ cái chung của công ty. Liệt kê ba mô-đun SAP cụ thể và cách chúng gây ra các thay đổi đối với sổ cái chung.
2. Bài tập này kiểm tra sự hiểu biết của bạn về thông tin cần thiết để theo dõi bán hàng thông qua một chu trình bán hàng ERP gồm nhiều bước: đơn đặt hàng, tìm nguồn cung ứng hàng tồn kho, giao hàng, lập hóa đơn và thanh toán. Giả sử rằng một đơn đặt hàng đã được đặt với công ty của bạn và được nhập vào hệ thống ERP của bạn. Các sự kiện sau sẽ diễn ra:
   1. Hệ thống tự động kiểm tra tín dụng của khách hàng và thấy rằng tín dụng đó được chấp nhận. Đơn đặt hàng được ghi lại cho ngày giao hàng được yêu cầu.
   2. Hệ thống lập lịch trình sản xuất hàng hóa. (Không có đủ hàng tồn kho để vận chuyển từ kho.)
   3. Hệ thống lập lịch đặt hàng nguyên liệu thô từ các nhà cung cấp để sản xuất hàng hóa đã đặt.
   4. Các nguyên liệu thô được tiếp nhận và lưu trữ.
   5. Hàng hóa được sản xuất và dành riêng để vận chuyển cho khách hàng.
   6. Hệ thống lên lịch giao hàng và một hóa đơn được in và gửi kèm theo lô hàng. Sau đó hàng hóa được đưa lên xe chuyển hàng.
   7. Vận chuyển thông báo cho Kế toán chi tiết của lô hàng.
   8. Một tháng sau, khách hàng gửi tiền thanh toán, được hạch toán kế toán.

Đối với mỗi sự kiện này, hãy liệt kê thông tin phải được ghi lại trong cơ sở dữ liệu chung. Bạn không cần phải biết cách sử dụng cơ sở dữ liệu để làm việc này, cũng như bạn không cần phải hiểu về kế toán. Ví dụ, đối với bước kiểm tra tín dụng, hãy nghĩ về những thông tin cần thiết để thực hiện kiểm tra tín dụng đối với một khách hàng nhất định.

Ở mỗi bước, khối tài sản của công ty tăng hay giảm? Ở mỗi bước, nghĩa vụ của công ty đối với các đơn vị bên ngoài thay đổi như thế nào? Ở mỗi bước, nghĩa vụ của các chủ thể bên ngoài đối với công ty thay đổi như thế nào?

1. Giả sử rằng bạn là giám đốc Kế toán tại Fitter, thuộc sở hữu tư nhân của một gia đình và đứng đầu bởi một hội đồng quản trị. Các thành viên hội đồng quản trị sẽ đến thăm công ty vào sáng mai và muốn xem dữ liệu bán hàng cho ngày hôm nay, như một ví dụ về một ngày điển hình. Sếp của bạn gọi bạn lên và yêu cầu bạn làm việc với các nhân viên trong nhóm của bạn để hoàn thành bảng hiển thị trong Hình 5-18, trước chuyến thăm của các thành viên hội đồng quản trị vào ngày mai.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Dữ liệu bán hàng  Ngày 29 tháng 8 | Bộ phận  phân phối | Bộ phận bán hàng trực tiếp | Tổng cộng |
| #Thanh đã bán |  |  |  |
| NRG-A |  |  |  |
| NRG-B |  |  |  |
| Total |  |  |  |
|  |  |  |  |
| $ Giá trị thanh đã bán |  |  |  |
| NRG-A |  |  |  |
| NRG-B |  |  |  |
| Total |  |  |  |
|  |  |  |  |
| #Khách hàng đã bán cho |  |  |  |
| NRG-A |  |  |  |
| NRG-B |  |  |  |
| Total |  |  |  |
|  |  |  |  |

Nguồn: Công nghệ khóa học / Cengage Learning.

**HÌNH 5-18** Bảng báo cáo bán hàng

Với các phương pháp xử lý dữ liệu đơn đặt hàng bán hàng hiện tại của Fitter, tại sao đây lại là một nhiệm vụ khó hoàn thành? Giải thích các phương thức kinh doanh có thể gây khó khăn trong việc thu thập dữ liệu này một cách nhanh chóng và chính xác. Tại sao nhiệm vụ này sẽ dễ dàng hoàn thành nếu Fitter có hệ thống ERP? Để trả lời câu hỏi này, hãy xem lại Chương 3 và 4 để biết cách xử lý đơn đặt hàng.

1. Bài tập sau sẽ kiểm tra sự hiểu biết của bạn về hệ thống kiểm tra tín dụng hiện tại của Fitter. Trong mỗi tình huống, bạn được cung cấp dữ liệu nền và thông tin về các tài liệu trong hệ thống.

*TÌNH HUỐNG 1*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dữ liệu nền** |  |
| Ngày hôm nay | 6/29/13 |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-A | $1.50/thanh |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-B | $1.60/thanh |
| Số dư các khoản phải thu đầu ngày làm việc, Công ty Cổ phần ABC | $9,000 |
| Hạn mức tín dụng, Công ty Cổ phần ABC | $12,000 |
| **Current order** |  |
| Sản phẩm | NRG-A |
| Tổng số | 4 thùng(1152 thanh) |
| Giá bán | Ghi sổ |
| Vẫn chuyển đến | Trụ sở ABC |
| Ngày mong muốn | 7/5/13 |
| Số hóa đơn tiếp theo | A1001 |
| **Tài liệu trong hệ thống** |  |
| Không có tài liệu nào liên quan đến ABC trong hệ thống. |  |

Nguồn: Công nghệ khóa học / Cengage Learning.

1. Với thông tin hiện có trong hệ thống, tín dụng sẽ được cấp hay bị từ chối cho đơn hàng hiện tại của ABC Corporation?
2. Nếu hệ thống xử lý dữ liệu kịp thời hơn, liệu hệ thống có thay đổi câu trả lời là liệu có được cấp tín dụng hay không?

*TÌNH HUỐNG 2:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dữ liệu nền** |  |
| Ngày hôm nay | 6/29/13 |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-A | $1.50/thanh |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-B | $1.60/thanh |
| Số dư các khoản phải thu đầu ngày làm việc, Công ty Cổ phần ABC | $6,000 |
| Hạn mức tín dụng, Công ty Cổ phần ABC | $8,000 |
| **Current order** |  |
| Sản phẩm | NRG-B |
| Tổng số | 5 thùng(1440 thanh) |
| Giá bán | Ghi sổ |
| Vẫn chuyển đến | Trụ sở KLM |
| Ngày mong muốn | 7/5/13 |
| Số hóa đơn tiếp theo | A1200 |
| **Tài liệu trong hệ thống** |  |
| Đặt mua KLM 82332 cho ba hộp (864 thanh) của NRG-A. Đơn hàng này nằm trong chương trình nhập lệnh bán hàng nhưng chưa được chuyển sang chương trình kế toán (như vậy Kế toán chưa biết về việc bán hàng này). |  |

Nguồn: Công nghệ khóa học / Cengage Learning.

1. Với thông tin hiện có trong hệ thống, tín dụng sẽ được cấp hay bị từ chối cho đơn hàng hiện tại của KLM Corporation?
2. Nếu hệ thống xử lý dữ liệu kịp thời hơn, thì tín dụng sẽ được cấp hay bị từ chối?

*TÌNH HUỐNG 3*

|  |  |
| --- | --- |
| **Dữ liệu nền** |  |
| Ngày hôm nay | 6/29/13 |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-A | $1.50/thanh |
| Giá niêm yết hiện tại, NRG-B | $1.60/thanh |
| Số dư các khoản phải thu đầu ngày làm việc, Công ty Cổ phần ABC | $6,000 |
| Hạn mức tín dụng, Công ty Cổ phần ABC | $6,000 |
| **Current order** |  |
| Sản phẩm | NRG-A |
| Tổng số | 150 hộp(3600 thanh) |
| Giá bán | Ghi sổ |
| Vẫn chuyển đến | Trụ sở ACORN |
| Ngày mong muốn | 7/5/13 |
| Số hóa đơn tiếp theo | A1300 |
| **Tài liệu trong hệ thống** |  |
| Một séc từ ACORN đã được nhận trong thư của ngày hôm qua và được nhập vào hệ thống kế toán. Séc có giá 2.000 đô la, áp dụng cho các hóa đơn từ đợt bán hàng của tháng Sáu. Các nhân viên bán hàng đang làm việc từ các bản in hạn mức tín dụng được chuẩn bị vào đầu tuần (hai ngày trước). |  |

Nguồn: Công nghệ khóa học / Cengage Learning.

1. Với thông tin hiện có trong hệ thống, tín dụng sẽ được cấp hay bị từ chối cho đơn hàng hiện tại của ACORN Corporation?
2. Nếu hệ thống xử lý dữ liệu kịp thời hơn, thì tín dụng sẽ được cấp hay bị từ chối?
3. Hệ thống ERP tiết kiệm thời gian cho nhân viên kế toán theo nhiều cách. Một số nhà nghiên cứu cho rằng cơ hội việc làm cho kế toán sẽ giảm dần khi triển khai hệ thống ERP. Trong thực tế, kế toán cần thiết hơn bao giờ hết trong ngành. Sử dụng trang Web tìm việc trực tuyến và xem các công việc hiện có cho kế toán. Có bao nhiêu vị trí yêu cầu kinh nghiệm với hệ thống ERP? Có vị trí nào yêu cầu khả năng phân tích dữ liệu liên quan đến công nghệ Kho Kinh doanh không?
4. Các công ty thường chuẩn bị ngân sách hàng năm cho bộ phận và toàn công ty thể hiện kết quả dự kiến ​​hàng tháng, chẳng hạn như: doanh thu, chi phí bán hàng, mức tồn kho, tiền mặt và các dữ liệu quan trọng khác. Ngân sách như vậy có hiệu quả cho việc lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động nếu chúng được thiết kế là ngân sách “linh hoạt”. Ngân sách linh hoạt được điều chỉnh lại khi các điều kiện thay đổi từ tháng này sang tháng khác, vì vậy các mục tiêu vẫn hợp lý và hữu ích để đánh giá hiệu suất. Nếu không được cập nhật, ngân sách sẽ không hữu ích cho việc lập kế hoạch và kiểm soát hoạt động. Nếu hệ thống thông tin không được tích hợp, việc lấy dữ liệu từ các bộ phận của công ty để tạo ngân sách ban đầu là một công việc vặt và việc giữ cho dữ liệu luôn cập nhật thường rất khó khăn nên không thể thực hiện được. Do đó, trong khi khái niệm ngân sách linh hoạt là một ý tưởng tốt, thì nó khó đạt được với các hệ thống không tích hợp. Vì ERP làm cho việc lập ngân sách linh hoạt dễ đạt được hơn, ERP giúp ban lãnh đạo thực hiện tốt hơn vai trò lập kế hoạch và kiểm soát của mình. Tại sao bạn nghĩ rằng việc lập ngân sách linh hoạt sẽ dễ đạt được hơn với hệ thống ERP? Liệt kê lý do của bạn và giải thích.
5. Sử dụng Internet, nghiên cứu tình trạng của các quy định của chính phủ ở Hoa Kỳ liên quan đến các yêu cầu của các công ty giao dịch công khai để áp dụng IFRS. Trang web của SEC (www.sec.gov) là một nguồn thông tin tốt về chủ đề này. Báo cáo mọi cập nhật cho các yêu cầu.
6. Xem lại các quy trình sản xuất và mua hàng chưa tích hợp của Fitter, được mô tả trong Chương 4. Các quy trình lập lịch công việc, sản xuất và mua hàng hiện tại của Fitter sẽ dẫn đến sự khác biệt như thế nào so với chi phí tiêu chuẩn? Tại sao Fitter lại gặp khó khăn khi nghiên cứu những chi phí này vào cuối tháng để điều chỉnh “chi phí chuẩn trên mỗi đơn vị” thành “chi phí thực tế trên mỗi đơn vị”?
7. Điều tra việc áp dụng XBRL của các công ty và báo cáo về tình trạng triển khai XBRL tại thời điểm này.

# **Tài liệu để học tập và nghiên cứu thêm**

Barnhart, Todd M. “Chuỗi cung ứng tài chính”. Tạp chí Darwin, tháng 4 năm 2004.

Tin tức Bloomberg. “Luật sư đàm phán các khoản thanh toán Enron Nghỉ hưu.” 28 tháng 8 năm 2007.

The Economist. "Sarbanes-Oxley: Năm năm dưới ngón tay cái." Ngày 26 tháng 7 năm 2007.

www.economist.com/business/displaystory.cfm?story\_id=9545905&CFID=19771870&CFTOKEN=7941782.

Fink, Ronald. “Đạo luật Cân đối: Một Quy tắc Kế toán Mới nhằm vào Chuyến đi Tài chính Ngoại bảng có tăng lên Enron không?” Giám đốc tài chính, ngày 1 tháng 7 năm 1999.

Flood, Mary. “Niềm tin Andersen đã được khẳng định.” Houston Chronicle, ngày 1 tháng 7 năm 2004.

Gaskin, James E. “XML Comes of Age.” InternetWeek.com, ngày 3 tháng 4 năm 2000.

Goff, John. "Họ có thể là người khổng lồ." Giám đốc tài chính. Ngày 12 tháng 1 năm 2004. [www.cfo.com/article.cfm/3011295?f=related](http://www.cfo.com/article.cfm/3011295?f=related).

Hays, Kristin. “Giám đốc tài chính Fastow Ex-Enron bị kết án 6 năm tù.” Houston Chronicle,

Ngày 26 tháng 9 năm 2006.

Herm, Marcus. “XML - Cơ hội cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.” Phần mềm AG.

<http://webmethods.com/xml/library/herm.htm>.

Johnson, Carrie. “Enron’s Lay qua đời vì cơn đau tim”. Washington Post, ngày 6 tháng 7 năm 2006.

[www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/07/05/AR2006070500523.html](http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/content/article/2006/07/05/AR2006070500523.html).

Information Age. “Spreadsheet Creep.” 27 May 2008.

[www.information-age.com/research/information-integrity/331821/spreadsheet-reep.thtml](http://www.information-age.com/research/information-integrity/331821/spreadsheet-reep.thtml).

Kimmel, Paul D., Jerry J. Weygandt, Donald E. Kieso. Các công cụ kế toán tài chính để ra quyết định kinh doanh, xuất bản lần thứ 5. New Jersey: Wiley; Năm 2009.

KPMG LLP. “Sarbanes-Oxley Phần 404: Đánh giá của Ban Giám đốc về Kiểm soát Nội bộ và Các Chuẩn mực Kiểm toán Đề xuất.” Sách trắng, tháng 3 năm 2003.

[www.kpmg.ca/en/services/audit/documents/SO404.pdf](http://www.kpmg.ca/en/services/audit/documents/SO404.pdf).

KPMG LLP. "Sarbanes-Oxley: Một cái nhìn kỹ hơn." Giấy trắng, tháng 1 năm 2003.

Krumwiede, Kip R. và Win G. Jordan. “Đạt được Lời hứa về Hệ thống Nguồn lực Doanh nghiệp.”

Tài chính chiến lược, tháng 10 năm 2000, 49–52.

Danh sách, Allison. “Việc thực thi lỏng lẻo Mục 304 của Sarbanes-Oxley: Tại sao SEC lại bỏ qua tài sản lớn nhất của mình trong cuộc chiến chống lại hành vi sai trái của công ty?” Tạp chí Luật Bang Ohio 70, số 1 (2009).

Lubin, Joann S. và Kara Scannell, “Các nhà phê bình thấy một số điều tốt từ Sarbanes-Oxley.” Tạp chí Phố Wall, ngày 30 tháng 7 năm 2007.

McClenahen, John S. “Cuốn sách về một ngày kết thúc.” IndustryWeek.com. Ngày 1 tháng 4 năm 2002.

[www.industryweek.com/ReadArticle.aspx?ArticleID=1058](http://www.industryweek.com/ReadArticle.aspx?ArticleID=1058).

Morgenson, Gretchen. "Móng vuốt không có móng vuốt." Thời báo New York. Ngày 10 tháng 9 năm 2011.

www.nytimes.com/2011/09/11/business/clawbacks-without-claws-in-a-sarbanes-oxley-tool.html?pagewanted=all.

Nhà thuyết giáo, Debbie. “Sarbanes-Oxley: Một phước lành trong kinh doanh khi ngụy trang.” ebizq.net. Ngày 17 tháng 7 năm 2005.

[www.ebizq.net/topics/com\_sec/features/6116.html](http://www.ebizq.net/topics/com_sec/features/6116.html).

SAP.com. “SAP ERP Financials: Tuân thủ IFRS.” 2011. [www.sap.com/solutions/businesssuite/erp/financials/ifrs.epx](http://www.sap.com/solutions/businesssuite/erp/financials/ifrs.epx).

SAP.com. “Câu chuyện thành công của khách hàng SAP: NB Power: Tái cấu trúc hoãn lại tạo ra sự linh hoạt ấn tượng từ Tư vấn SAP.” Năm 2004. [www.sap.com/platform/netweaver/pdf/CS\_NB\_Power.pdf.](http://www.sap.com/platform/netweaver/pdf/CS_NB_Power.pdf.)

SAP.com “SAP cung cấp phần mềm xuất bản XBRL mới để cho phép truyền dữ liệu tài chính và kinh doanh dễ dàng hơn.” Ngày 18 tháng 2 năm 2009. [www.sap.com/news-reader/index.epx?pressid=10944](http://www.sap.com/news-reader/index.epx?pressid=10944).

Đạo luật Sarbanes-Oxley, H.R. 3763, Tiêu đề III, Mục 302, §1350 (a) (3).

Đạo luật Sarbanes-Oxley, H.R. 3763, Tiêu đề IX, Mục 906, §1350 (c).

Ủy ban Chứng khoán và Trao đổi Hoa Kỳ. “Người ủng hộ nhà đầu tư: Cách SEC bảo vệ nhà đầu tư, duy trì tính toàn vẹn của thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành vốn.” [www.sec.gov/about/whatwedo.shtml](http://www.sec.gov/about/whatwedo.shtml).

VanVuren, Ken, W. Mark Wilder và Rick Elam. “Một cuộc điều tra thực nghiệm về hiệu quả của hệ thống ERP được đánh giá bởi Kế toán quản lý.” Tạp chí Kinh doanh và Các vấn đề Công cộng, (Mùa thu 2006): 57–76.

Bưu điện Washington. “Dòng thời gian của sự sụp đổ của Enron.” Ngày 9 tháng 7 năm 2004. [www.washingtonpost.com/wp-dyn/articles/A25624-2002Jan10.html](http://www.washingtonpost.com/wp-dyn/articles/A25624-2002Jan10.html).

White, Clinton Jr. Hướng dẫn & Sách làm việc để hiểu XBRL, ấn bản thứ 5 Newark: SkipWhite.com; 2011.

XBRL Quốc tế. “Khái niệm cơ bản về XBRL.” [www.xbrl.org](http://www.xbrl.org).